

Niên độ 2024

# Hướng dẫn đăng ký học tại các cơ sở giáo dục mầm non

Đây là thông báo quan trọng, nhất định phải đọc kỹ khi đăng ký học.



Ayapii – Linh vật của thành phố Ayase

Ban hành tháng 10/2023

**Phòng Giáo dục mầm non thành phố Ayase**

550 Hayakawa, thành phố Ayase, 252-1192

Điện thoại: 0467-70-5682 (Tổng đài Phiên dịch ngoại ngữ thành phố Ayase)

FAX: 0467-70-5701

# MỤC LỤC

1. Giới thiệu về các cơ sở giáo dục mầm non tại thành phố Ayase .....	1
2. Quy trình đăng ký học .....	2
3. Chứng nhận trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em .....	4
4. Chế độ miễn phí chăm sóc, giáo dục trẻ em .....	5
5. Hồ sơ cần thiết .....	6
6. Lý do cần gửi trẻ .....	7
*Bản đồ vị trí trường mẫu giáo và trường mầm non .....	9
*Danh sách nhà trẻ đạt chuẩn tại thành phố Ayase .....	10
7. Những điểm cần lưu ý sau khi đăng ký nhập học và sau khi bắt đầu đi học .....	11
8. Phí gửi trẻ .....	12
9. Dịch vụ trông trẻ theo giờ .....	16
10. Cơ sở trông trẻ bị ốm .....	17
11. Danh sách trường mẫu giáo trong nội thành (không theo thứ tự) .....	18

# 目次

1	綾瀬市内の保育所等について	P.1
2	利用申込みの流れ	P.2
3	教育・保育給付認定について	P.4
4	幼児教育・保育無償化について	P.5
5	必要書類について	P.6
6	保育を必要とする事由について	P.7
	*幼稚園・保育所等位置図	P.9
	*綾瀬市認可保育施設一覧	P.10
7	利用申し込み後及び利用開始後の注意事項	P.11
8	保育料について	P.12
	*保育料徴収額表	P.15
9	一時預かりサービス	P.16
10	病児保育施設について	P.17
11	市内幼稚園一覧	P.18

# 1. Giới thiệu về các cơ sở giáo dục mầm non tại thành phố Ayase

Thành phố Ayase có những cơ sở giáo dục mầm non như dưới đây. Trường hợp quý vị có nguyện vọng sử dụng những cơ sở giáo dục này, hãy thực hiện thủ tục theo hướng dẫn ở các trang sau.

Cơ sở	Khái quát	Độ tuổi trẻ được nhận	Nơi đăng ký
Trường mầm non đạt tiêu chuẩn Nhà trẻ kết hợp mẫu giáo (chức năng trông và chăm sóc) Cơ sở mầm non quy mô nhỏ	Tại thành phố Ayase có 2 trường công lập và 12 trường tư thực, nhận trông trẻ cho đến trước khi trẻ đi học tiểu học thay cho những phụ huynh không thể trông trẻ vì lý do công việc hoặc ốm đau, v.v...	Trẻ từ 0 đến 5 tuổi ※ Cơ sở mầm non quy mô nhỏ: trẻ đến 2 tuổi	Thành phố Ayase
Dịch vụ trông trẻ theo giờ	Dịch vụ dành cho trường hợp phụ huynh vì lý do ốm đau, chăm sóc người thân bị ốm, tham gia sự kiện ở trường, v.v...mà tạm thời khó khăn trong việc trông trẻ tại gia đình và người muốn ra ngoài thư giãn.	Trẻ từ 0 đến 5 tuổi	Các cơ sở
Cơ sở trông trẻ bị ốm	Cơ sở nhận trông và chăm sóc trẻ em tạm thời trong trường hợp trẻ em vì ốm không thể đến trường mầm non hay trường tiểu học, v.v...và phụ huynh không trông trẻ tại nhà do không xin nghỉ làm được	Trẻ từ 1 tuổi đến năm thứ 6 tiểu học	
Cơ sở mầm non trong doanh nghiệp	Cơ sở do doanh nghiệp thành lập dành cho con cái của nhân viên công ty. Ngoài con của nhân viên công ty, cơ sở này cũng được nhận trông trẻ khác không phải con của nhân viên công ty mình tại địa phương cho đến khi trẻ tròn 3 tuổi	Trẻ đến 2 tuổi	
Trường mẫu giáo Nhà trẻ kết hợp mẫu giáo (chức năng giáo dục)	Là “trường học” theo định nghĩa của Luật giáo dục trường học, là cơ sở giáo dục nuôi dưỡng nền tảng học tập cho trẻ em từ bậc tiểu học về sau	Trẻ từ 3 tuổi đến 5 tuổi	

○ Giới thiệu về trẻ em sau khi tốt nghiệp nhà trẻ quy mô nhỏ

Nhà trẻ quy mô nhỏ dành cho trẻ học đến khi 2 tuổi. Sau khi tốt nghiệp nhà trẻ quy mô nhỏ, trẻ em sẽ được ưu tiên điều tiết nhập học ở các cơ sở giáo dục liên kết. Tuy nhiên, khi cơ sở liên kết đã vượt chỉ tiêu học sinh quy định hoặc trẻ có nguyện vọng học ở cơ sở giáo dục khác, chúng tôi sẽ điều chỉnh lại. (Tương tự như khi chọn trường mầm non thông thường, cần đăng ký nhập học vào niên học mới.)

Tên cơ sở mầm non	Cơ sở giáo dục liên kết
Potoph Ayase	Sakura Child Center, Kaede Child Center
Potoph Teraonaka	Trường mầm non Yoshioka, trường mầm non Ayase Izumi
Trường mầm non Ayasekokko	Trường mầm non Ogami, Nhà trẻ kết hợp mẫu giáo Pippikotori

## 1 綾瀬市内の保育所等について

綾瀬市内には、次のような施設があります。これらの施設の利用を希望する場合は次のページ以降の案内に従ってお手続きください。

施設	概要	受入年齢	申請先
認可保育所 認定こども園（保育） 小規模保育施設	仕事や病気などの理由により、保育ができない保護者に代わって就学前までの児童を預かる施設 綾瀬市内には、公立が2園、私立が12園あります	0～5歳児 ※小規模保育施設は2歳児まで	綾瀬市
一時預かり	保護者の疾病、看護、学校行事で一時的に家庭での保育が困難になる場合やリフレッシュ目的で利用できるサービス	0～5歳児	各施設
病児保育施設	子どもが病気で保育所や小学校などに通えないが、保護者が仕事を休めないなどの事情により、家庭で保育ができない場合、一時的に子どもを預かり、保育を行う施設	1歳児～ 小学6年生	
企業主導型保育施設	企業が従業員のために設置する保育施設などで、従業員の他に満3歳児までの地域の子どもを預かる施設	2歳児まで	
幼稚園 認定こども園（教育）	学校教育法に基づく「学校」で、小学校以降の学習の基礎を培う教育施設	3～5歳児	

### ○小規模保育施設の卒園後について

小規模保育施設は、2歳児までの利用になります。卒園後は、連携施設への入所を優先して調整します。ただし、定員を超過した場合やほかの施設への入所を希望するときは、利用調整を行います。（通常の保育所の選考と同様、新年度の申込みが必要になります。）

施設名	連携施設
ぽとふ綾瀬	さくらチャイルドセンター・かえでチャイルドセンター
ぽとふ寺尾中	吉岡保育園・綾瀬いずみ保育園
綾瀬っこ保育園	大上保育園・ピッピことりこども園

## 2. Quy trình đăng ký học

### Thăm quan trường

Khuyến khích quý vị phụ huynh dẫn theo trẻ em cùng thăm quan trường mầm non có nguyện vọng đăng ký. Khi đó, hãy nghe giải thích về chương trình giáo dục và các chi phí phát sinh, v.v...**(Tuy không phải là việc bắt buộc nhưng có thể sẽ có nhiều rắc rối phát sinh sau khi nhập học nếu không thăm quan trường trước. Quý vị hãy cố gắng đến thăm quan trường có nguyện vọng đăng ký.)**

Ngoài ra, khi thăm quan trường, quý phụ huynh bắt buộc phải giải thích cho nhân viên phụ trách ở trường các điểm lưu ý trong sinh hoạt hàng ngày của trẻ như những vấn đề liên quan đến sức khỏe, dị ứng thực phẩm, v.v...Nếu quý vị đi thăm quan, vui lòng gọi điện cho cơ sở mà bạn muốn đi thăm quan để đặt hẹn trước.

Trong trường hợp cần phiên dịch, hãy liên hệ với Tổng đài Phiên dịch ngoại ngữ thành phố Ayase (điện thoại 0467-70-5682).

### Xin xác nhận chi trả trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em và đăng ký xin học

Việc xin xác nhận trợ cấp chăm sóc giáo, dục trẻ em (trang 4) và việc đăng ký xin học sẽ tiến hành song song. Phòng Giáo dục mầm non UBND thành phố Ayase (quầy số 5, tầng 2, bộ phận khu vực tiếp nhận của UBND thành phố) sẽ tiếp nhận hồ sơ. Quý vị cũng có thể đăng ký qua đường bưu điện.

Khi đăng ký, hãy mang theo hồ sơ cần thiết được giải thích ở trang 6. Hãy lưu ý rằng, **bộ hồ sơ đăng ký sẽ không được thu lý trong trường hợp có thiếu sót.**

Thời chót nộp hồ sơ sẽ khác nhau tùy tháng có nguyện vọng nhập học, do đó hãy thực hiện thủ tục cho đến trước hạn chót dưới đây.

Tháng có nguyện vọng nhập học (Niên độ 2024)	Thời gian tiếp nhận hồ sơ	Hạn chót
Tháng 4	Từ ngày 17/10/2023 (thứ Ba) đến ngày 15/11/2023 (thứ Tư)	15/11/2023 (thứ Tư)
Tháng 4 (đợt 2) ※1	Từ ngày 16/11/2023 (thứ Năm) đến ngày 29/2/2024 (thứ Năm)	29/2/2024 (thứ Năm)
Tháng 5 trở về sau	Ngày làm việc của UBND thành phố (trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, và từ 29/12~3/1)	Ngày 10 của tháng liền trước tháng có nguyện vọng nhập học ※2

※1 Đợt 2 của tháng 4 được tiến hành sau khi điều chỉnh đơn đăng ký đợt 1. Việc điều chỉnh được thực hiện khi các cơ sở mầm non còn chỗ trống.

※2 Trong trường hợp hạn chót trùng với thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, hạn chót sẽ được đẩy lên ngày liền trước.

※3 Trường hợp đăng ký qua đường bưu điện, hồ sơ bắt buộc phải đến trước hạn chót.

※4 Kế hoạch nhập học tháng 4 năm 2025 được thông báo rộng rãi và đăng tải trên trang web vào khoảng mùa thu năm 2024.

※5 Hồ sơ đã nộp sẽ không được hoàn trả, vì vậy hãy photo sẵn 1 bản nếu cần thiết.

★ Trường hợp có nguyện vọng đăng ký vào trường mầm non ngoài thành phố Ayase **※ Không thể đăng ký qua đường bưu điện**

Hãy xác nhận với thành phố/quận huyện/phường xã nơi có trường mầm non mà bạn muốn đăng ký để xem có thể đăng ký được hay không, hạn chót nộp hồ sơ, hồ sơ cần thiết, v.v...và đăng ký với bộ phận tiếp nhận của thành phố Ayase **khoảng 10 ngày trước hạn chót nộp hồ sơ.** Thời điểm thông báo kết quả xét tuyển ở các thành phố/quận huyện/phường xã sẽ khác nhau.

### Quyết định có được hưởng trợ cấp chăm sóc giáo dục hay không

Kết quả xét có được xác nhận chi trả trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em hay không cũng sẽ được thông báo dựa trên hồ sơ quý vị đã nộp. Người đã nhận xác nhận trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em sẽ được cấp “Giấy xác nhận chi trả trợ cấp”.

※ Trong trường hợp không thể điều chỉnh việc nhập học và cấp xác nhận chi trả trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em vì hồ sơ có vấn đề, chúng tôi sẽ liên lạc với phụ huynh.

## 2 利用申込みの流れ

### 見学

保育所等の利用を希望している児童を連れて、希望施設へ見学に行くことを推奨しています。その際、保育内容の確認や実費負担等について説明を受けてください。(強制ではありませんが、見学をしていない保育所に入所後、トラブルになることが度々あります。可能な限り、希望する保育施設については見学に行ってください。)

また、特に児童の健康に関することや食物アレルギーについてなど、日常生活の中で留意している点については、施設見学の際に保護者から施設の担当者に必ず説明してください。見学に行く場合は、事前に施設へ電話予約をしてください。

通訳が必要な場合は綾瀬市外国語通訳コールセンター (Tel.0467-70-5682) へご相談ください。

### 教育・保育給付認定の申請と保育所等利用の申込み

教育・保育給付認定 (P. 4) の申請と保育所等利用の申込みは、同時に行っていただきます。綾瀬市役所保育課 (市役所窓口棟 2 階 5 番窓口) で受け付けます。郵送での申込みも可能です。

申込みの際には、P. 6 で説明する必要書類をお持ちください。不足書類がある場合は、申し込みを受け付けることができませんので、ご注意ください。

締切日は利用希望月によって異なりますので、利用申込みをする場合は、必ず下記の締切日までに手続きください。

利用希望月 (令和 5 年度)	受付期間	締切日
4 月	令和 5 年 10 月 17 日 (月) ~ 11 月 15 日 (水)	令和 5 年 11 月 15 日 (水)
4 月 2 次受付※1	令和 5 年 11 月 16 日 (木) ~ 令和 6 年 2 月 29 日 (木)	令和 6 年 2 月 29 日 (木)
5 月以降の月	市役所の開庁日 (土日祝日・12 月 29 日 ~ 1 月 3 日除く)	希望月の前月の 10 日※2

※1 4 月の 2 次受付は、1 次申込みの利用調整後、なお空きがある保育所等について、利用調整を行います。

※2 上記の締切日が土曜・日曜・祝日の場合は、その前日が締切日になります。

※3 郵送申込みの場合は、締切日必着です。

※4 令和 7 年 4 月入所の受付スケジュールは、令和 6 年秋頃の広報やホームページに掲載します。

※5 一度提出された書類は返却できませんので、必要な場合はコピーを取っておいてください。

#### ★綾瀬市外の保育所等に入所を希望する場合 ※郵送申込み不可

希望先の保育所等のある市区町村で申込みの可否、締切日、必要書類等を確認して、締切日の 10 日程前までに綾瀬市の窓口で申込みをしてください。選考結果の通知時期についても、市区町村により異なります。

### 教育・保育給付認定可否の決定

御提出いただいた書類をもとに、教育・保育給付認定の可否について結果を通知します。

教育・保育給付認定を受けた方には、「支給認定証」を市から交付します。

※書類不備により教育・保育給付認定ができずに利用調整を行えない場合には、事前に保護者に連絡します。

#### Điều chỉnh trường nhập học (quyết định có được nhập học không)

**Việc có được vào học trường mầm non không sẽ được quyết định sau khi cấp xác nhận chi trả trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em.**

**Việc có được vào trường mầm non hay không không quyết định theo thứ tự đăng ký.**

Người đã đăng ký trước hạn chót nộp hồ sơ sẽ được tính điểm dựa trên mức độ cần thiết phải gửi trẻ để quyết định xem trẻ có được nhận vào trường hay không, trẻ có mức độ cần thiết gửi càng cao thì sẽ được duyệt nhập học trước. Trong trường hợp trường nguyện vọng kín chỗ và số trẻ đăng ký học đã vượt định mức, thì cho dù quý vị đã đăng ký xin học cũng không được đáp ứng nguyện vọng.

**Chúng tôi không điều chỉnh việc nhập học đối với các trường không ghi trong đơn đăng ký nhập học.**

#### Thông báo kết quả điều chỉnh nhập học

Theo nguyên tắc, việc xét duyệt sẽ được tiến hành vào khoảng ngày 20 của tháng liền trước tháng có nguyện vọng nhập học. Kết quả xét tuyển, bảo lưu sẽ được thông báo bằng văn bản. Thông báo sẽ được gửi qua đường bưu điện sau ngày 25 của tháng trước tháng có nguyện vọng nhập học. **Trong trường hợp bảo lưu việc nhập học ở tháng có nguyện vọng nhập học, chúng tôi sẽ gửi thông báo kết quả nhưng sẽ không thông báo lại vào những tháng sau đó cho đến khi nhập học.** Trong trường hợp đã có kết quả trúng tuyển, chúng tôi sẽ liên lạc qua điện thoại để hẹn phỏng vấn v.v

Trường hợp không liên lạc được, kết quả trúng tuyển sẽ bị hủy bỏ.

※ Kết quả điều chỉnh nhập học ngày 1 tháng 4 năm 2024 sẽ được thông báo bằng văn bản chậm nhất vào đầu tháng 1 năm 2024 cho toàn bộ người đăng ký bao gồm cả người trong danh sách chờ.

※ Đơn xin đăng ký học sẽ được coi là có hiệu lực trong niên học đó trừ khi có yêu cầu rút lại. **(Cần nộp lại đơn xin đăng ký học mới vào niên học tiếp theo.)**

#### Phỏng vấn

Sau khi điều chỉnh và trúng tuyển, sẽ có cuộc phỏng vấn giữa nhân viên trường mầm non, phụ huynh và trẻ. Hãy mang theo sổ tay mẹ con và dụng cụ viết và nhất định phải dẫn con bạn tham gia.

(Lúc này, nếu nội dung đăng ký khác với sự thật, quyết định trúng tuyển sẽ bị hủy bỏ.)

Sau đó, chúng tôi sẽ gửi Thông báo cho phép nhập học và Thông báo quyết định phí gửi trẻ. (Theo nguyên tắc, ngày nhập học là ngày đầu tiên của mỗi tháng.)

Trong trường hợp cần phiên dịch, hãy trao đổi với Tổng đài Phiên dịch ngoại ngữ thành phố Ayase (điện thoại 0467-70-5682).

#### Bắt đầu đi học

Trải qua 1 ngày trong môi trường xa lạ ngày đầu nhập học đối với trẻ em là một gánh nặng. Để giảm bớt gánh nặng, chúng tôi sẽ dần dần kéo dài thời gian trông trẻ để trẻ làm quen thông qua thảo luận với trường.

Khoảng thời gian để trẻ làm quen với trường bắt đầu từ lúc nhập học (ngày 1 hàng tháng) và do các trường quyết định dựa vào tình hình của trẻ. Hãy lưu ý rằng việc đón trẻ sẽ sớm hơn trong suốt thời gian giáo dục để trẻ làm quen với trường (thông thường khoảng 1~2 tuần).

**※ Giáo dục để trẻ làm quen với trường không được tiến hành trước ngày nhập học.**

**• Trường hợp dự kiến quay lại làm việc sau thời gian nghỉ chăm con và dự kiến bắt đầu đi làm, hãy bắt đầu làm việc từ sau ngày 14 của tháng tiếp theo tháng nhập học.**

**Sau khi bắt đầu đi làm, cần nộp lại Giấy xác nhận đi làm.**



## 保育所等の利用調整（利用可否の決定）

教育・保育給付認定後に、保育所等の利用可否が決まります。

保育所等の利用可否は、申込みの順番で決まるものではありません。

締切日までに申込みされた方について、利用可否の決定をするにあたり保育の必要性の度合いを点数化し、必要性の高い児童から利用を承認します。希望施設に受入れの余裕がない場合や入所申込者が定員を超えた場合は、利用申込みされても御希望にそえないことがあります。

なお、申込書に記載いただいた希望施設以外は利用調整いたしません。

## 利用調整結果の通知

原則として、利用希望月の前月の20日前後に判定会を行います。選考の結果、保留の場合は文書で通知します。通知は利用希望月の前月の25日過ぎに郵送で送付します。申込希望月での入所が保留となった場合は、結果通知をお送りしますがそれ以降の月は利用可能になるまでは再通知いたしません。入所が内定した場合、面接の連絡等をするため電話連絡します。

連絡がつかない場合、内定が取消しになることがあります。

※令和6年4月1日利用の調整結果については、待機者も含め申込者全員に令和6年1月上旬までに文書で通知します。

※申込みは取下げの申出がない限り、その年度は有効として取り扱います。（次年度は新たに申込みが必要です。）

## 面接

調整の結果、内定となりましたら、施設で保育所等の職員と保護者及び児童の面接があります。児童の母子手帳と筆記用具をお持ちの上、必ず児童と一緒に御参加ください。

（このとき、申込みの内容が事実と異なる場合は、内定は取消しになります。）

後日、保育所入所承諾通知書及び保育料決定通知書を送ります。（入所日は、原則として毎月初日です。）

通訳が必要な場合は綾瀬市外国語通訳コールセンター（Tel.0467-70-5682）へご相談ください。

## 施設の利用開始

利用開始当初から慣れない環境で1日過ごすことは、児童にとって大変な負担になります。負担軽減のため、施設との話し合いによって、保育時間を徐々に延ばしてならしていきます。

ならし保育は利用開始日（毎月1日）から始まり、期間は児童の状況により各施設が判断します。ならし保育の期間中（概ね1～2週間）は児童のお迎えが早くなりますので、御注意ください。 ※ 利用開始日より前に、ならし保育をすることはできません。

●育児休業復帰及び就労予定の場合は、入所月の翌月の14日までに就労を開始してください。

また、就労開始後は再度、就労証明書の提出が必要になります。

### 3. Chứng nhận trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em

Trong trường hợp có nguyện vọng đăng ký học các cơ sở mầm non, cần xin thành phố Ayase cấp “Xác nhận chi trả trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em”. “Xác nhận chi trả trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em” này được chia ra 3 cấp độ tùy theo độ tuổi và mức độ cần thiết cần phải gửi trông trẻ hay không, và do phân chia cấp độ mà trường có thể đăng ký học sẽ khác nhau.

Người có nguyện vọng xin học các cơ sở mầm non cần được xác nhận “số 2” hoặc “số 3” (Xác nhận cần gửi trông trẻ). Để được cấp xác nhận, cần làm theo hướng dẫn tại mục “Lý do cần gửi trông trẻ” ở trang 7.

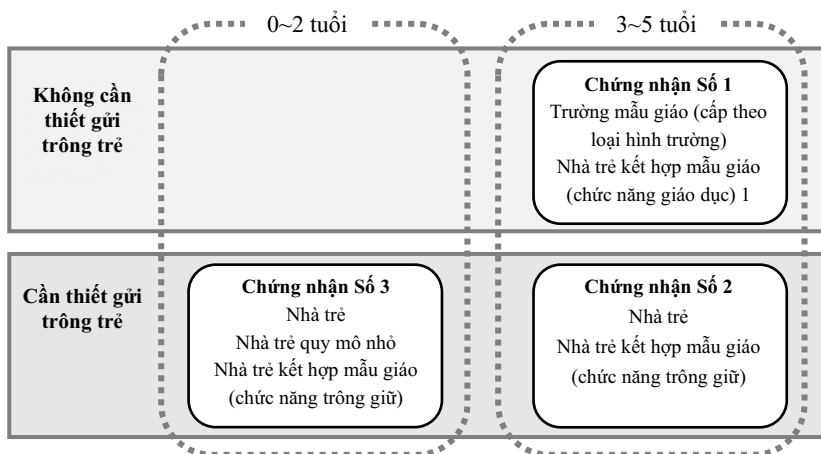
**Kể cả được cấp xác nhận nhưng tùy vào tình hình còn trông tại trường nguyện vọng mà vẫn có trường hợp trượt đăng ký.**

<<Phân chia cấp độ xác nhận>>

- Số 1 ... Từ đủ 3 tuổi trở lên/  
Xác nhận thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn
- Số 2 ... Từ đủ 3 tuổi trở lên/  
Xác nhận cần gửi trông trẻ
- Số 3 ... Từ đủ 3 tuổi trở lên/  
Xác nhận cần gửi trông trẻ

<<Định lượng cần gửi trông trẻ>>

**Trong trường hợp cần thiết gửi trông trẻ (số 2 hoặc số 3) và đã được cấp xác nhận, cần được xác nhận thêm về “định lượng cần gửi trông trẻ” tùy thuộc vào lý do. Cách phân chia như dưới đây:**



Phân chia	Thời gian được gửi trẻ				
	7:30	8:30	16:30	18:30	19:00
Xác nhận thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn	Về nguyên tắc là 8 tiếng ~ tối đa 11 tiếng				Gửi trẻ ngoài giờ (mất phí)
Xác nhận thời gian gửi trẻ ngắn hạn	Gửi trẻ ngoài giờ (mất phí)	8 tiếng theo quy định của trường		Gửi trẻ ngoài giờ (mất phí)	

※ Ở trên đây là thời gian gửi trẻ trùng với thời gian hoạt động thông thường 7:30~19:00 của trường. Khoảng thời gian 11 tiếng hoặc 8 tiếng do các trường quy định. (Tham khảo trang 13).

**Thời gian gửi tiêu chuẩn** Chủ yếu là dành cho phụ huynh làm việc toàn thời gian, có thể gửi trẻ tối đa 11 tiếng/ngày

**Thời gian gửi ngắn hạn** Chủ yếu là dành cho phụ huynh làm việc bán thời gian, có thể gửi trẻ tối đa 8 tiếng/ngày.

※ Tại thành phố Ayase, số giờ làm việc tối thiểu đối với thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn là 120 giờ/tháng, đối với thời gian gửi trẻ ngắn hạn là 64 giờ/tháng.

Tùy vào định lượng cần thiết phải gửi được xác nhận, thời gian tối đa được phép gửi trẻ tại các cơ sở mầm non sẽ khác nhau. **Nhưng mặc dù đã được cấp xác nhận thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn hay thời gian gửi trẻ ngắn hạn thì phụ huynh chỉ được gửi trông trẻ theo thời gian cần gửi thực tế.**

Sau khi xin cấp xác nhận chi trả trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em, chúng tôi sẽ thẩm tra xem có thể cấp xác nhận được không và thông báo kết quả. Thành phố Ayase sẽ cấp “Giấy xác nhận chi trả trợ cấp” cho người được cấp xác nhận chi trả trợ cấp chăm sóc, giáo dục trẻ em.

**Hãy cất giữ Giấy xác nhận chi trả trợ cấp cẩn thận và hãy mang theo khi nhập học.**

### 3 教育・保育給付認定について

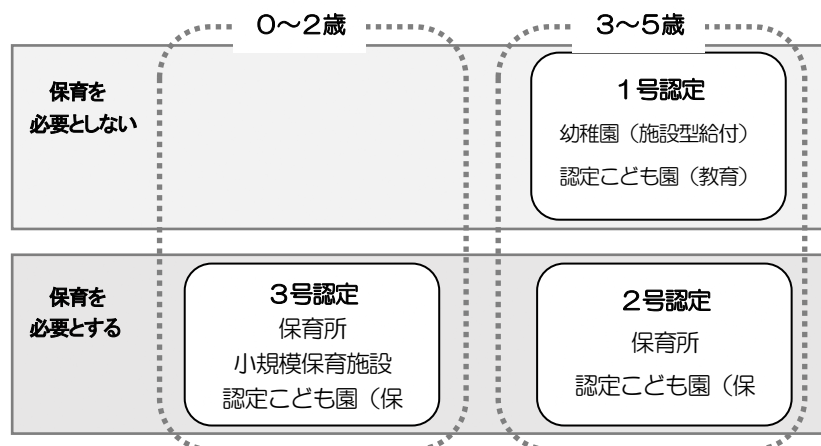
保育所等の利用を希望する場合、綾瀬市から「教育・保育給付認定」を受ける必要があります。この「教育・保育給付認定」は、児童の年齢と保育の必要性の有無によって3つの区分に分かれ、区分によって利用できる施設が異なります。

保育所等の利用を希望する方は、「2号」「3号」の認定（保育認定）を受ける必要があります。認定を受けるには、P. 7で案内する「保育を必要とする事由」が必要です。

**認定を受けても、希望の施設の空き状況によっては、施設を利用できない場合があります。**

《認定区分》

- 1号…満3歳以上  
・教育標準時間認定
- 2号…満3歳以上・保育認定
- 3号…満3歳未満・保育認定



《保育の必要量について》

保育の必要性あり（2号・3号）と認定を受けた場合は、その事由により、さらに「保育の必要量」を認定します。区分は次のとおりです

区分	利用できる保育時間				
	7:30	8:30	16:30	18:30	19:00
保育標準時間認定	原則8時間～最長11時間				延長保育 (有料)
保育短時間認定	延長保育 (有料)	施設の定める8時間		延長保育 (有料)	

※上記は7:30～19:00を通常開所時間とする場合の保育時間です。11時間、8時間をどの時間帯にするかは、各施設が定めています。

(P.13参照)

**保育標準時間**…主に、フルタイム勤務をしている保護者を想定。1日最長11時間利用可能。

**保育短時間**……主に、パートタイム勤務をしている保護者を想定。1日最長8時間利用可能。

※綾瀬市では、保育標準時間利用が可能となる就労時間の下限は1ヶ月当たり120時間、保育短時間利用が可能となる就労時間の下限は1ヶ月当たり64時間です。

認定された保育の必要量に応じて保育所等の最大利用可能時間が異なりますが、**保育標準時間、短時間のどちらで認定を受けた場合であっても、保護者が実際に保育を必要とする時間での利用となります。**

教育・保育給付認定の申請後に、認定できるかの審査を行い、結果を通知します。教育・保育給付認定を受けた方には、綾瀬市から「支給認定証」を交付します。

**支給認定証は大切に保管してください。また、施設を利用する際には必ず携帯してください。**

## 4. Chế độ miễn phí chăm sóc, giáo dục trẻ em

Phí gửi trẻ lớp từ 3 tuổi ~ 5 tuổi sẽ được miễn theo chế độ miễn phí chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tùy theo trường khác nhau mà cần xin miễn học phí hoặc không. (Để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ Phòng Giáo dục Mầm non.)

### **① Nhà trẻ đạt chuẩn, nhà trẻ được kết hợp mẫu giáo (xác nhận cần gửi trông trẻ), nhà trẻ quy mô nhỏ, v.v...**

#### ○Đối tượng

• Trẻ em đủ 3 tuổi từ sau ngày 1 tháng 4 (lớp 3 tuổi) cho đến trước khi học tiểu học (đối với hộ được miễn thuế thị dân: trẻ em từ 0 tuổi)

#### ○Phạm vi miễn phí

• Miễn phí gửi trẻ (tiền ăn và các chi phí khác v.v phát sinh thực tế do phụ huynh chi trả)

#### ○Thủ tục

• Không cần thực hiện thủ tục

### **② Trường mẫu giáo, nhà trẻ kết hợp mẫu giáo (chứng nhận giáo dục)**

#### ○Đối tượng

• Trẻ em từ ngày trước sinh nhật 3 tuổi (đủ 3 tuổi) đến trước khi học tiểu học

○Phạm vi miễn phí ★ Khác nhau tùy trường mẫu giáo đang theo học.

- Trường mẫu giáo, nhà trẻ kết hợp mẫu giáo dựa theo chế độ phân chia loại hình cơ sở trường học (nếu trong nội thành thành phố Ayase: trường mẫu giáo Ayase Central, trường mẫu giáo Draper Memorial, trường mẫu giáo Ayaseyutaka, trường mẫu giáo kết hợp nhà trẻ Pippikotori (chức năng giáo dục))

- Miễn phí gửi trẻ (tiền ăn và các chi phí khác v.v phát sinh thực tế do phụ huynh chi trả)

- Trường mẫu giáo tư thục (nếu trong nội thành thành phố Ayase: tất cả các trường ngoài 4 trường nêu trên)

- Miễn phí gửi trẻ và phí nhập học (tối đa 25.700 JPY/tháng) (tiền ăn và các chi phí khác, v.v...phát sinh thực tế do phụ huynh chi trả)

※ Dịch vụ trông giữ trẻ theo giờ cũng được miễn phí trong trường hợp được cấp xác nhận tính cần thiết phải gửi trẻ. Số tiền được miễn tối đa là 450 JPY x số ngày sử dụng dịch vụ trong tháng (tối đa đến 11.300 JPY).

○ Thủ tục ★ Khác nhau tùy trường mẫu giáo đang theo học.

- Trường mẫu giáo, nhà trẻ kết hợp mẫu giáo dựa theo chế độ phân chia loại hình cơ sở trường học

- Không cần thực hiện thủ tục (※Đối với dịch vụ trông trẻ theo giờ, cần được xác nhận chi trả phí sử dụng trường)

- Trường mẫu giáo tư thục

- Cần xin cấp xác nhận chi trả phí sử dụng trường. Hãy lấy đơn đăng ký ở trường mẫu giáo đang theo học và tiến hành thủ tục thông qua trường.

### **③ Chế độ miễn giảm tiền ăn bữa phụ**

★ Miễn tiền ăn bữa phụ (ăn vặt, sữa bánh, v.v...) đối với trẻ em thuộc hộ gia đình có thu nhập năm dưới 36 triệu JPY, trẻ em là con thứ 3 (nhà trẻ đạt chuẩn và nhà trẻ kết hợp mẫu giáo (xác nhận trông giữ): tính từ trẻ trước khi vào tiểu học, trường mẫu giáo và nhà trẻ kết hợp mẫu giáo (chứng nhận giáo dục): tính từ trẻ trước khi kết thúc năm 3 tiểu học)).

• Chúng tôi sẽ thông báo riêng cho đối tượng được miễn giảm (chi tiết cũng sẽ được thông báo cho đối tượng được miễn giảm).

• Đối với nhà trẻ đạt chuẩn, nhà trẻ kết hợp mẫu giáo, trường mẫu giáo theo chế độ phân chia loại hình cơ sở trường học: không cần phải trả phụ phí tiền ăn. Đối với nhà trẻ tư thục: phụ huynh trả phụ phí tiền ăn cho trường trước, thành phố sẽ hoàn lại số tiền theo yêu cầu bồi hoàn. (Hỗ trợ tối đa 4.700 JPY/tháng)

## 4 幼児教育・保育無償化について

幼児教育・保育無償化により、3歳児クラス～5歳児クラスの子どもの保育料が0円になります。利用している施設により、申請が必要かどうか異なります。（詳細は、保育課へお問合せください。）

### ①認可保育所・認定こども園（保育認定）・小規模保育事業等

#### ○対象者

- ・3歳になった後の4月1日（3歳児クラス）から小学校就学前まで（市民税非課税世帯は0歳から対象）

#### ○無償化の範囲

- ・保育料が無償化。（給食費や行事費などの実費は保護者負担）

#### ○手続き

- ・不要です。

### ②幼稚園・認定こども園（教育認定）

#### ○対象者

- ・3歳の誕生日の前日（満3歳児）から小学校就学前まで

#### ○無償化の範囲 ★通っている幼稚園によって異なります。

- 施設型給付幼稚園・認定こども園（綾瀬市内であれば、綾瀬中央幼稚園・ドレーパー記念幼稚園・綾瀬ゆたか幼稚園、ピッピことりこども園（教育））

- ・保育料が無償化。（給食費や行事費などの実費は保護者負担）

- 私学助成幼稚園（綾瀬市内であれば、上記の4園以外の幼稚園）

- ・保育料及び入園料（上限額25,700円/月）が無償化。（給食費や行事費などの実費は保護者負担）

※預かり保育についても、保育の必要性が認定されている場合は無償化の対象になります。上限額は、450円×月の利用日数（11,300円まで）です。

#### ○手続き ★通っている幼稚園によって異なります。

- 施設型給付幼稚園・認定こども園

- ・不要です。（※預かり保育については、施設等利用給付認定を受ける必要があります。）

- 私学助成幼稚園

- ・施設等利用給付認定を受ける必要があります。在籍している幼稚園から申請書を受け取り、幼稚園を通して手続きをしてください。

### ③副食費の減免について

★年収360万未満相当世帯の子どもと、第3子（保育所及び認定こども園（保育認定）は小学校就学前の子から数えて、幼稚園及び認定こども園（教育認定）は小学校3年生終了前の子から数えて）以降の子どもは、副食（おかず・おやつ等）に係る費用が免除されます。

- ・対象者には個別に通知します。（詳細についても、対象者に通知します。）

・保育所・認定こども園・施設型給付幼稚園は、支払いが不要です。私学助成幼稚園は一度、施設に給食費を支払い、後日、市へ請求する償還払いになります。（上限額4,700円/月）

## 5. Hồ sơ cần thiết

Khi đăng ký học, hãy mang theo các hồ sơ liệt kê dưới đây:

- ① Đơn đề nghị chứng nhận trợ cấp
- ② Đơn đăng ký nhập học trường mầm non
- ③ Thông báo tình hình của trẻ
- ④ Giấy tờ xác nhận lý do cần gửi trông trẻ (tham khảo trang 7)
- ⑤ Các giấy tờ cần thiết khác tùy trường hợp (tham khảo trang 8)
- ⑥ Giấy tờ xác nhận số định danh cá nhân (My number) ※ Tham khảo dưới đây  
※ **Hãy tham khảo thuyết minh ở trang 6~8 dưới đây về các hồ sơ số ④~⑥**

[Lưu ý]

- Phải điền thông tin và nộp các hồ sơ mà thành phố Ayase chỉ định.
- Trường hợp có vấn đề cần xác nhận sau khi nộp hồ sơ, chúng tôi sẽ liên lạc lại. (Có thể phát sinh hồ sơ cần nộp bổ sung.)
- Các hồ sơ đã nộp sẽ không được trả lại. Nếu cần hãy tự photo lại 1 bản trước khi nộp.
- Vui lòng không sử dụng loại bút có thể thay đổi nội dung như bút viết xóa được.
- Nếu người khác đi đăng ký hộ, vui lòng xác nhận hồ sơ cần thiết với Phòng Giáo dục Mầm non.

### ※ ⑥ Giấy tờ xác nhận số định danh cá nhân (My number)

<<Đối tượng>> ◆ Phụ huynh đến đăng ký học cho trẻ

- Vui lòng chuẩn bị các giấy tờ xác nhận bản thân như **giấy tờ xác nhận số định danh cá nhân (My number) và giấy tờ xác nhận danh tính (sự tồn tại)**.

Đối với người có thẻ định danh cá nhân (My number card), chỉ xác nhận số định danh cá nhân và xác nhận danh tính (sự tồn tại) bằng thẻ định danh cá nhân (My number card).

#### ◆ Giấy tờ xác nhận số định danh cá nhân (My number) (xác nhận xem số định danh cá nhân có chính xác không)

- Giấy thông báo mã số cá nhân (giấy được cấp trước ngày 24/5/2020, trên đó ghi thông tin địa chỉ và họ tên khớp với thông tin trên Thẻ cư trú)
- Bản sao Thẻ cư trú ghi số định danh cá nhân, v.v...

#### ◆ Giấy tờ xác nhận danh tính (sự tồn tại) (xác nhận xem bạn có đúng là người sở hữu số định danh cá nhân không)

Hãy chuẩn bị giấy tờ liệt kê trong cột A hoặc cột B trong bản dưới đây.

A. Giấy tờ xác nhận bản thân có kèm ảnh (1 trong các hồ sơ dưới đây)	B. Giấy tờ xác nhận bản thân (2 trong số các hồ sơ dưới đây)
<ul style="list-style-type: none"><li>• Bằng lái xe</li><li>• Hộ chiếu</li><li>• Sổ tay người khuyết tật</li><li>• Sổ tay phúc lợi bảo hiểm y tế cho người khuyết tật tâm thần</li><li>• Sổ tay y tế và giáo dục</li><li>• Thẻ cư trú</li><li>• Giấy chứng nhận tư cách vĩnh trú đặc biệt, v.v...</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Giấy chứng nhận người được hưởng bảo hiểm của bảo hiểm y tế nhà nước</li><li>• Sổ hưu</li><li>• Giấy chứng nhận trợ cấp người phụ thuộc cho con cái</li><li>• Giấy chứng nhận trợ cấp người phụ thuộc đặc biệt cho con cái, v.v...</li></ul>

## 5 必要書類について

申込みの際には、下の提出書類をお持ちください。

- ① 給付認定申請書
- ② 保育所等入所申込書
- ③ 児童の状況
- ④ 保育を必要とする事由を確認するための書類（P. 7 参照）
- ⑤ 該当する場合のみ必要となる資料（P. 8 参照）
- ⑥ マイナンバー確認資料 ※下記参照

※④～⑥の資料につきましては、以下P. 6～8の説明を御参照ください。

### 【注意事項】

- ・必ず綾瀬市指定の書類に記入して御提出ください。
- ・書類の提出後に、確認事項がある場合などは、御連絡いたします。（追加で書類が必要になる場合があります。）
- ・御提出いただいた書類は一切返却できません。必要であれば提出前に御自身でコピーしてください。
- ・消せるボールペン等書き換え可能な筆記具は使用しないでください。
- ・代理人が申込む場合は、保育課に必要書類を確認してください。

### ※⑥のマイナンバー確認資料

≪対象者≫ ◆申請に来た保護者

- ・本人確認として、マイナンバー確認資料と身元（実存）確認資料を御用意ください。

なお、マイナンバーカードをお持ちの方は、マイナンバーカードのみでマイナンバー確認、身元（実存）確認ができます。

### ◆マイナンバー確認資料（正しいマイナンバーであることの確認）

- ・通知カード（令和2年5月24日以前に発行されたもので住民票の住所、氏名と一致しているもの）
- ・マイナンバーが記載された住民票の写し 等

### ◆身元（実存）確認資料（マイナンバーの正しい持ち主であることの確認）

下表のAもしくはBを御用意ください。

A 顔写真付身分証明書（以下の書類から1点）	B 身分証明書（以下の書類から2点）
<ul style="list-style-type: none"><li>・運転免許証</li><li>・パスポート</li><li>・身体障害者手帳</li><li>・精神障害者保健福祉手帳</li><li>・療育手帳</li><li>・在留カード</li><li>・特別永住者証明書 等</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>・公的医療保険の被保険者証</li><li>・年金手帳</li><li>・児童扶養手当証書</li><li>・特別児童扶養手当証書 等</li></ul>

## 6. Lý do cần gửi trẻ

<<Đối tượng>> ♦ **Bố ♦ Mẹ ♦ Vợ/chồng trên danh nghĩa ♦ Người sống chung từ 18 tuổi trở lên (trừ học sinh trung học phổ thông), người thân và người sống chung dưới 65 tuổi**

Các lý do dưới đây được cho là cần thiết phải gửi trông trẻ:

- 1 Làm việc từ 64 giờ trở lên trong một tháng
- 2 Mang thai, sinh con
- 3 Phụ huynh bị bệnh, bị tàn tật
- 4 Chăm sóc người thân hoặc người sống chung nhập viện lâu dài
- 5 Khắc phục thiên tai
- 6 Đang tìm việc (bao gồm chuẩn bị khởi nghiệp)
- 7 Đang đi học (bao gồm đi học nghề ở trường dạy nghề v.v) ※ **Ngoại trừ học qua mạng**
- 8 Có nguy cơ bị ngược đãi hoặc bạo lực gia đình
- 9 Có con đang học ở cơ sở giáo dục mầm non trong thời gian nghỉ nuôi con, và cần phải tiếp tục gửi con  
**(Không được đăng ký học cho họ hàng trong thời gian nghỉ nuôi con)**
- 10 Các trường hợp khác tương tự được thành phố cho phép

※ **Về hồ sơ số (4) Giấy tờ xác nhận lý do cần gửi trông trẻ tại mục “5 Hồ sơ đăng ký học” ở trang 6**

Lý do	Hồ sơ cần thiết	Định lượng cần thiết gửi trông trẻ	Thời gian cấp xác nhận
Làm việc trong tháng từ 64 giờ trở lên trong	Giấy chứng nhận đang đi làm (Mẫu số 1 (liên quan điều 2)) ※ <b>Người tự kinh doanh tham khảo trang 8</b>	Làm việc trong tháng từ 120 giờ trở lên...thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn	Trong thời gian đang làm công việc khai báo trên giấy xác nhận
		Làm việc trong tháng dưới 120 giờ...thời gian gửi trẻ ngắn hạn	
Mang thai, sinh con thứ	Bản sao sổ tay mẹ con (trang bìa và trang ghi ngày dự sinh = “ghi chép tình trạng mang thai của bản thân” tại trang 4 (1)) hoặc hồ sơ khám sức khỏe	Thời gian gửi trông trẻ tiêu chuẩn	Theo nguyên tắc, tháng bao gồm 6 tuần trước ngày dự sinh và 8 tuần sau khi sinh
Phụ huynh bị bệnh, bị tàn tật	Bản sao hồ sơ khám sức khỏe của bác sĩ chủ trị, hoặc sổ tay người khuyết tật (※)		Thời gian được công nhận là cần thiết ghi trên hồ sơ khám sức khỏe v.v
Chăm sóc người thân hoặc người sống chung nhập viện lâu dài	Bản sao hồ sơ khám sức khỏe của bác sĩ chủ trị, hoặc hồ sơ chứng minh của người cần chăm sóc, điều dưỡng (※)		
Khắc phục thiên tai	Hồ sơ chứng minh sự thật về tình hình thiên tai v.v		Thời gian được công nhận là cần thiết để khắc phục thiên tai
Đang tìm việc/chuẩn bị khởi nghiệp	Bản sao biên lai đăng ký thẻ Hellowork hoặc giấy tờ chứng minh đang trong quá trình tìm việc (hình thức tự do)	Thời gian gửi trông trẻ ngắn hạn	Theo nguyên tắc là 3 tháng
Đang đi học (bao gồm đi học nghề ở trường dạy nghề v.v)	Thẻ sinh viên (hoặc Giấy chứng nhận đang học), hoặc giấy tờ chứng minh đang học nghề và giấy tờ chứng minh thời gian đi học như thời khóa biểu, v.v...	Đi học trong tháng từ 120 giờ trở lên...thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn	Trong thời gian đang đi học
		Đi học trong tháng từ 64 giờ trở lên đến dưới 120 giờ...thời gian gửi trẻ ngắn hạn	

(※) Sổ tay người khuyết tật, Sổ tay phúc lợi bảo hiểm y tế cho người khuyết tật tâm thần, Sổ tay y tế và giáo dục, Giấy chứng nhận bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng v.v



## 6 保育を必要とする事由について

《対象者》 ◆父 ◆母 ◆内縁の夫・妻 ◆同居している18歳以上（高校生は除く）65歳未満の親族及び同居人

保育を必要とする事由として認められるのは、次の項目です。

- 1 月64時間以上の就労
- 2 下の子の妊娠、出産
- 3 保護者の疾病、障がい
- 4 同居又は長期入院している親族の介護、看護
- 5 災害復旧
- 6 求職活動（起業準備を含む）
- 7 就学（職業訓練校等における職業訓練を含む）※通信制は除く
- 8 虐待やDVのおそれがあること
- 9 育児休業取得時に既に保育所等を利用している子どもがいて継続利用が必要であること  
(育児休業を理由とした新規の入所申込みは不可)
- 10 その他、上記に類する状態として市が認める場合

### ※P.6「5 必要書類について」の④保育を必要とする事由を確認するための書類

事由	必要書類	保育必要量	認定期間
月64時間以上の就労	就労証明書 (様式1(第2条関係)) ※自営業の方はP.8を参照	月120時間以上の就労 …保育標準時間	証明書にて届出を受けた就労が続いている間
		月120時間未満の就労 …保育短時間	
妊娠・出産	母子手帳の写し(表紙と出産予定日を記入したページ=P.4の“妊婦自身の記録(1)”)又は、診断書	保育標準時間	原則として出産予定日前6週と産後8週を含む月
保護者の疾病・障がい	主治医の診断書、又は障害者手帳の写し(※)		診断書などで必要と認める期間
同居又は長期入院している親族の介護、看護	主治医の診断書、又は被介護・看護・付添者の証明書類の写し(※)		
災害復旧	罹災証明書等事実を証明できる書類		復旧状況により必要と認める期間
求職活動・起業準備	ハローワーク受付票の写し又は求職活動の状況がわかる申立書(任意形式)	保育短時間	原則として3ヶ月
就学(職業訓練校等)	学生証(又は在学証明書)、もしくは職業訓練の受講を説明する証明書と、時間割など就学時間が分かる書類	月120時間以上の就学… 保育標準時間	就学期間中
		月64時間以上120時間未満の就学… 保育短時間	

(※) 身体障害者手帳、精神障害者保健福祉手帳、療育手帳、介護保険証等

※ Về hồ sơ số ⑤ Giấy tờ cần thiết khác tùy trường hợp tại mục “5, Hồ sơ đăng ký học” ở trang 6

Tình trạng của đối tượng	Hồ sơ cần thiết
Trường hợp tự kinh doanh hoặc đang đi làm	<p><b>Cần nộp một trong những hồ sơ dưới đây, bên cạnh Giấy chứng nhận đi làm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bản sao đơn đăng ký khởi nghiệp của cá nhân kinh doanh</li> <li>• Bản sao giấy phép kinh doanh</li> <li>• Bản sao giấy chứng nhận các hạng mục đăng ký</li> <li>• Bản sao giấy tờ chứng minh thu nhập từ kinh doanh ví dụ như (biên lai) tờ khai quyết toán thuế</li> <li>• Giấy điều chỉnh nhập học mầm non (cần xác nhận của ủy ban nhân dân nơi cư trú, Phòng Tổng hợp Phúc lợi: 0467-70-5613 hoặc 0467-70-5682 (kèm phiên dịch))</li> <li>• Các giấy tờ khác có thể xác nhận tình hình tự kinh doanh (đang làm việc)</li> </ul>
Trường hợp trẻ đăng ký học đang sử dụng dịch vụ trông trẻ theo giờ ※ Đối tượng áp dụng là người đang định kỳ sử dụng dịch vụ cho mục đích đi làm (ngoại trừ nghỉ chăm con, đang tìm việc)	<p>Cần nộp một trong các hồ sơ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bản sao thông báo quyết định được sử dụng dịch vụ trông trẻ theo giờ</li> <li>• Bản sao biên lai dịch vụ trông trẻ theo giờ (ghi rõ tên cơ sở trông trẻ, tên trẻ v.v)</li> </ul>
Trường hợp trẻ đăng ký học đang học tại nhà trẻ ngoài chuẩn nhà nước hoặc nhà trẻ của công ty v.v	<p>Cần nộp một trong các hồ sơ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hợp đồng đăng ký học tại nhà trẻ ngoài chuẩn nhà nước</li> <li>• Bản sao biên lai phí trông trẻ theo tháng (ghi rõ tên cơ sở trông trẻ, tên trẻ v.v)</li> </ul>
Trường hợp đang được chăm sóc trong sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bản sao giấy chứng nhận người đang được hưởng chế độ chăm sóc trong sinh hoạt</li> </ul>
Trường hợp bố hoặc mẹ vắng mặt do ly hôn v.v (địa cư trú trên đăng ký cư trú cần phải khác nhau)	<p>Cần nộp một trong các hồ sơ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bản sao giấy chứng nhận trợ cấp người phụ thuộc cho con cái</li> <li>• Giấy chứng nhận toàn bộ hạng mục đăng ký hộ khẩu (sổ hộ khẩu)</li> </ul>
Trường hợp bố hoặc mẹ vắng mặt trong quá trình hòa giải ly hôn (địa cư trú trên đăng ký cư trú cần phải khác nhau)	<p>Cần nộp một trong các hồ sơ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giấy tờ chứng minh đang trong quá trình hòa giải ly hôn do tòa án cấp</li> <li>• Giấy tờ chứng minh trong quá trình thương lượng ly hôn do luật sư cấp (bản công chứng)</li> </ul>
Người chuyển đến thành phố Ayase từ ngày 2/1/2022	<p>Đơn đăng ký nhập học có ghi số My Number (số định danh cá nhân) ※ Vui lòng chuẩn bị hồ sơ số ⑥ Giấy tờ xác định số định danh cá nhân tại trang 6</p>
Trường hợp nhà có 2 thế hệ (nhưng hoàn toàn sống biệt lập)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bản sao yêu cầu thanh toán hoặc biên lai chi phí công cộng (của từng hộ)</li> <li>※ Cần tất cả tiền điện, tiền ga, tiền nước.</li> </ul>
Trường hợp cấp sổ tay người khuyết tật v.v cho trẻ đăng ký học và người khuyết tật đang cùng sống với gia đình	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bản sao sổ tay người khuyết tật, v.v...(Sổ tay người khuyết tật thân thể, Sổ tay phúc lợi bảo hiểm y tế cho người khuyết tật tâm thần, Sổ tay y tế và giáo dục, Giấy chứng nhận bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng v.v)</li> </ul>

※P.6「5 必要書類について」の ⑤該当する場合のみ必要となる資料

対象者の状況	必要書類
自営業・内勤の場合	<p>就労証明書の他に、次のいずれかの書類が必要</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>・個人事業の開業届の写し</li> <li>・営業許可書の写し</li> <li>・登記事項証明書の写し</li> <li>・確定申告書（控）等の事業の収入を証明するものの写し</li> <li>・保育所入所確認調書（在住地域の民生委員の記名が必要。福祉総務課：0467-70-5613 または 0467-70-5682[通訳付き]）</li> <li>・その他自営（内職）が確認できる書類</li> </ul>
<p>申込みをしている児童が、一時預かりサービスを利用している場合 ※就労等（育休、求職中は除く）で定期的に利用している方が対象</p>	<p>次のいずれかの書類が必要</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>・一時預かり事業決定通知書の写し</li> <li>・一時預かり事業の領収書の写し（施設名、児童名等の記載があるもの）</li> </ul>
<p>申込みをしている児童が、すでに認可外保育施設・企業内保育施設などに入所している場合</p>	<p>次のいずれかの書類が必要</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>・認可外保育施設の申込契約書</li> <li>・月額保育料の領収書の写し（施設名、児童名等の記載があるもの）</li> </ul>
<p>生活保護を受けている場合</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>・生活保護受給者証の写し</li> </ul>
<p>離婚等により一方の親が不在の場合（住民登録上の住所地が別になっている必要があります。）</p>	<p>次のいずれかの書類が必要</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>・児童扶養手当証書の写し</li> <li>・戸籍全部事項証明書（戸籍謄本）</li> </ul>
<p>離婚調停中で一方の親が不在の場合（住民登録上の住所地が別になっている必要があります。）</p>	<p>次のいずれかの書類が必要</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>・裁判所より発行される離婚調停中である旨が証明できる書類</li> <li>・離婚協議中である旨がわかる弁護士等による証明（公正証書など）</li> </ul>
<p>令和4年1月2日以降に綾瀬市に転入した方</p>	<p>保育所等入所申込書のマイナンバー（個人番号）の記入が必要 ※P.6の⑥マイナンバー確認資料を御用意ください。</p>
<p>二世帯住宅（完全別居）の場合</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>・公共料金請求書又は領収書の写し（世帯ごと）</li> </ul> <p>※電気代・ガス代・水道代すべてが必要です。</p>
<p>申込児童及び同居家族で障害者手帳等が交付されている場合</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>・障害者手帳等（身体障害者手帳、精神障害者保健福祉手帳、療育手帳、介護保険証等）の写し</li> </ul>





**\*Danh sách nhà trẻ đạt chuẩn tại thành phố Ayase**

**Nhà trẻ đạt chuẩn**

Tên nhà trẻ	Số học sinh	Công /Tr thực	Địa chỉ	Điện thoại	Thời gian mở cửa			Số tháng tuổi được nhận	Phí gửi trẻ ngoài giờ (tham khảo)	Người đứng đầu cơ sở
					Thời gian mở cửa	Thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn	Thời gian gửi trẻ ngắn hạn			
Nhà trẻ Ryonan	129	Công lập	1-4-17 Kamitsuchidanaminami	0467-76-0030	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 7:00	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	3 tháng tuổi	2.500 JPY/tháng, 500 JPY/lần	Mieko Sone
					(T7) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T7) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Nhà trẻ Ogami	115	Công lập	6-14-5 Ogami	0467-77-0323	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 7:00	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	3 tháng tuổi	2.500 JPY/tháng, 500 JPY/lần	Nanae Hanaue
					(T7) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T7) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Nhà trẻ Tsubomi	110	Tr thực	5-20-48 Fukayanaka	0467-78-0641	(T2-T6) Sáng 7:15-Tối 7:30	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	Sau thời gian nghỉ thai sản	0-1 tuổi: 4.000 JPY/tháng, 500 JPY/lần Từ 2 tuổi trở lên: 2.500 JPY/tháng, 300 JPY/lần	Yoko Fujioka
					(T7) Sáng 7:30-Tối 4:30	(T7) Sáng 7:30-Tối 4:30	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Nhà trẻ Yoshioka	60	Tr thực	1980 Yoshioka	0467-78-4324	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 7:30	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	Sau thời gian nghỉ thai sản	2.000 JPY-3.000 JPY/tháng 200 JPY-300 JPY/lần (30 phút)	Tsuruko Sasano
					(T7) Sáng 7:30-Tối 5:00	(T7) Sáng 7:30-Tối 5:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Nhà trẻ Otogi	150	Tr thực	3067-5 Hayakawa	0467-76-3841	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 7:30	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	Sau thời gian nghỉ thai sản	2.500 JPY/tháng, 500 JPY/lần	Fukue Morishita
					(T7) Sáng 7:00-Tối 7:30	(T7) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Nhà trẻ Fukaya	90	Tr thực	3-1-29 Fukayakami	0467-76-8471	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 7:00	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	Sau thời gian nghỉ thai sản	1-2 tuổi: 3.000 JPY/tháng (30 phút) 250 JPY/lần (15 phút) Từ 3 tuổi trở lên: 2.000 JPY/tháng (30 phút) 250 JPY/lần (15 phút)	Midori Takano
					(T7) Sáng 7:00-Tối 5:00	(T7) Sáng 7:00-Tối 5:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Sakura Child Center	60	Tr thực	1-13-1 Teraonishi	0467-78-8111	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 7:00	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	6 tháng tuổi	3.000 JPY/tháng, 300 JPY/lần	Miyako Yoshihara
					(T7) Sáng 7:30-Tối 4:00	(T7) Sáng 7:30-Tối 4:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:00			
Nhà trẻ Ayaseizumi	90	Tr thực	4-11-41 Kamitsuchidanakita	0467-55-9696	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 7:00	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	Từ 2 tuổi	2.500 JPY/tháng, 500 JPY/lần	Fumiko Mihara
					(T7) Sáng 7:30-Tối 5:00	(T7) Sáng 7:30-Tối 5:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Nhà trẻ Ayaseizumi Hội quán Asu	35	Tr thực	4-7-49 Kamitsuchidanakita	0467-55-9696	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 7:00	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	Sau thời gian nghỉ thai sản	2.500 JPY/tháng, 500 JPY/lần	Fumiko Mihara
					(T7) Sáng 7:30-Tối 5:00	(T7) Sáng 7:30-Tối 5:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Nhà trẻ Ayaseyumekko	72	Tr thực	4-2-25 Ogami	0467-76-0077	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 8:00	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	6 tháng tuổi	2500 JPY-20.000 JPY/tháng 500 JPY/lần (30 phút)	Kyoko Suda
					(T7) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T7) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Kaede Child Center	50	Tr thực	1-12-60 Teraodai	0467-78-0121	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 7:00	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	6 tháng tuổi	3.000 JPY/tháng, 300 JPY/lần	Masumi Kaneko
					(T7) Sáng 7:30-Tối 4:00	(T7) Sáng 7:30-Tối 4:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:00			

© Hội quán Asu thuộc Nhà trẻ Ayaseizumi nhận trông trẻ từ 0-1 tuổi. Trẻ từ 2 tuổi trở lên được gửi ở Nhà trẻ Ayaseizumi.

**Nhà trẻ kết hợp mẫu giáo**

Pippikotori	Cấp độ 1: 15 Cấp độ 2+3: 105	Tr thực	1526 Yoshioka	0467-78-5025	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 7:00	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	6 tháng tuổi	3.000 JPY/tháng, 300 JPY/lần	Hitoshi Yamasaki
					(T7) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T7) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			

**Nhà trẻ quy mô nhỏ**

Potoph Ayase	19	Tr thực	3-11-1 Teraonishi	0467-71-1235	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 7:30	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	3 tháng tuổi	5.000 JPY/tháng, 500 JPY/lần (30 phút)	Miyoko Takeda
					(T7) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T7) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Potoph Teraonaka	19	Tr thực	1-8-11 Teraonishi	0467-84-7064	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 7:30	(T2-T6) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	3 tháng tuổi	5.000 JPY/tháng, 500 JPY/lần (30 phút)	Yukiko Matsuoka
					(T7) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T7) Sáng 7:30-Tối 6:30	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			
Ayasekokko	19	Tr thực	1-15-11 Teraokita	0467-33-4319	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 7:00	(T2-T6) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T2-T6) Sáng 8:30-Tối 4:30	3 tháng tuổi	2.500 JPY/tháng(30 phút), 5.000 JPY/tiếng 250 JPY/lần (30 phút)	Tomoe Nakagawa
					(T7) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T7) Sáng 7:00-Tối 6:00	(T7) Sáng 8:30-Tối 4:30			

© Chỉ tiết xin liên hệ với ủy ban nhân dân thành phố hoặc các cơ sở giáo dục mầm non.

© Trường hợp cần phiên dịch, vui lòng trao đổi với Tổng đài Phiên dịch ngoại ngữ thành phố Ayase (điện thoại: 0467-70-5682)

綾瀬市認可保育施設一覧

保 育 所

保育所名	定員	公・私	所在地	電話	開園時間			受入可能月齢	延長保育料(参考)	施設長
						保育標準時間	保育短時間			
綾南保育園	129名	公立	上土棚南1-4-17	0467-76-0030	(月～金)AM7:30～PM7:00	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	3か月	月額:2,500円、1回:500円	そね 美恵子
					(土) AM7:30～PM6:30	(土) AM7:30～PM6:30	(土) AM8:30～PM4:30			
大上保育園	115名	公立	大上6-14-5	0467-77-0323	(月～金)AM7:30～PM7:00	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	3か月	月額:2,500円、1回:500円	はなえ 奈苗
					(土) AM7:30～PM6:30	(土) AM7:30～PM6:30	(土) AM8:30～PM4:30			
つぼみ保育園	110名	私立	深谷中5-20-48	0467-78-0641	(月～金)AM7:15～PM7:30	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	産休明け	0・1歳児 月額:4000円 1回:500円 2歳児以上 月額:2500円 1回:300円	ふじおか 陽子
					(土) AM7:30～PM4:30	(土) AM7:30～PM4:30	(土) AM8:30～PM4:30			
吉岡保育園	60名	私立	吉岡1980	0467-78-4324	(月～金)AM7:30～PM7:30	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	産休明け	月額:2,000円～3,000円 1回(30分):200円～300円	さきの づる子
					(土) AM7:30～PM5:00	(土) AM7:30～PM5:00	(土) AM8:30～PM4:30			
おとぎ保育園	150名	私立	早川3067-5	0467-76-3841	(月～金)AM7:00～PM7:30	(月～金)AM7:00～PM6:00	(月～金)AM8:30～PM4:30	産休明け	月額:2,500円、1回:500円	もりした 美玖江
					(土) AM7:00～PM7:30	(土) AM7:00～PM6:00	(土) AM8:30～PM4:30			
深谷保育園	90名	私立	深谷上3-1-29	0467-76-8471	(月～金)AM7:00～PM7:00	(月～金)AM7:00～PM6:00	(月～金)AM8:30～PM4:30	産休明け	1～2歳児 月額(30分):3000円 1回(15分):250円 3歳児以上 月額(30分):2000円 1回(15分):250円	たかの みどり
					(土) AM7:00～PM5:00	(土) AM7:00～PM5:00	(土) AM8:30～PM4:30			
さくらチャイルドセンター	60名	私立	寺尾西1-13-1	0467-78-8111	(月～金)AM7:30～PM7:00	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	6か月	月額:3,000円、1回:300円	よしほら 美弥子
					(土) AM7:30～PM4:00	(土) AM7:30～PM4:00	(土) AM8:30～PM4:00			
綾瀬いずみ保育園	90名	私立	上土棚北4-11-41	0467-55-9696	(月～金)AM7:30～PM7:00	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	2歳児から	月額:2,500円、1回:500円	みほら 文子
					(土) AM7:30～PM5:00	(土) AM7:30～PM5:00	(土) AM8:30～PM4:30			
綾瀬いずみ保育園あす館	35名	私立	上土棚北4-7-49	0467-55-9696	(月～金)AM7:30～PM7:00	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	産休明け	月額:2,500円、1回:500円	みほら 文子
					(土) AM7:30～PM5:00	(土) AM7:30～PM5:00	(土) AM8:30～PM4:30			
綾瀬ゆめっこ保育園	72名	私立	大上4-2-25	0467-76-0077	(月～金)AM7:00～PM8:00	(月～金)AM7:00～PM6:00	(月～金)AM8:30～PM4:30	6か月	月額:2,500円～20,000円 1回(30分):500円	すだ 恭子
					(土) AM7:00～PM6:00	(土) AM7:00～PM6:00	(土) AM8:30～PM4:30			
チャイルドセンター	50名	私立	寺尾台1-12-60	0467-78-0121	(月～金)AM7:30～PM7:00	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	6か月	月額:3,000円、1回:300円	かねこ 尚未
					(土) AM7:30～PM4:00	(土) AM7:30～PM4:00	(土) AM8:30～PM4:00			

◎綾瀬いずみ保育園あす館は0歳児～1歳児までの利用になります。2歳児以上は綾瀬いずみ保育園での利用になります。

認 定 こ ど も 園

ピッピこども園	1号 15名 2・3号 105名	私立	吉岡1526	0467-78-5025	(月～金)AM7:00～PM7:00	(月～金)AM7:00～PM6:00	(月～金)AM8:30～PM4:30	6か月	月額:3,000円、1回:300円	やまざき ひとし
					(土) AM7:00～PM6:00	(土) AM7:00～PM6:00	(土) AM8:30～PM4:30			

小規模保育施設

ぼとふ綾瀬	19名	私立	寺尾西3-11-1	0467-71-1235	(月～金)AM7:30～PM7:30	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	3か月	月額:5,000円、1回(30分)500円	たけだ 美代子
					(土) AM7:30～PM6:30	(土) AM7:30～PM6:30	(土) AM8:30～PM4:30			
ぼとふ寺尾中	19名	私立	寺尾中1-8-11	0467-84-7064	(月～金)AM7:30～PM7:30	(月～金)AM7:30～PM6:30	(月～金)AM8:30～PM4:30	3か月	月額:5,000円、1回(30分)500円	まつおか 由希子
					(土) AM7:30～PM6:30	(土) AM7:30～PM6:30	(土) AM8:30～PM4:30			
綾瀬っこ保育園	19名	私立	寺尾北1-15-11	0467-33-4319	(月～金)AM7:00～PM7:00	(月～金)AM7:00～PM6:00	(月～金)AM8:30～PM4:30	3か月	月額:30分2,500円、1時間5,000円 1回(30分):250円	なかかわともえ 中川 友恵
					(土) AM7:00～PM6:00	(土) AM7:00～PM6:00	(土) AM8:30～PM4:30			

◎詳細については市役所または各保育所までお問い合わせください。

◎通訳が必要な場合は綾瀬市外国語通訳コールセンター(TEL0467-70-5682)へご相談ください。

## **7. Những điểm cần lưu ý sau khi đăng ký nhập học và sau khi bắt đầu đi học**

### **1. Thay đổi nội dung đăng ký**

Trường hợp có sự thay đổi về họ tên, địa chỉ, nơi làm việc, tình trạng hộ gia đình, v.v... của phụ huynh và trẻ đăng ký đi học, vui lòng liên hệ với Phòng Giáo dục mầm non vì có hồ sơ cần nộp.

### **2. Thời gian gửi trẻ thông thường**

Trường hợp gia đình có thể trông trẻ ví dụ như sau khi hết thời gian làm việc, vui lòng đến đón trẻ kể cả đang trong thời gian gửi trẻ.

### **3. Gửi trẻ ngoài giờ**

Trong trường hợp bắt buộc dĩ phải gửi trẻ với định lượng dài hơn mức cần thiết được gửi trông trẻ đã được cấp xác nhận, quý vị có thể gửi trẻ ngoài giờ vào buổi sáng và buổi tối. Vui lòng tiến hành thủ tục tại các trường ngay sau khi quyết định gửi trẻ ngoài giờ. Trong trường hợp gửi trẻ ngoài giờ, cần trả thêm phí gửi trẻ ngoài giờ ngoài phí gửi trẻ thông thường. (Chi tiết tham khảo phí giữ trẻ ngoài giờ tại mục “Danh sách các trường mầm non đạt chuẩn tại thành phố Ayase” trang 13.)

### **4. Ngày nghỉ của trường**

Chủ nhật, ngày nghỉ lễ toàn dân, từ 29/12 đến 3/1 năm sau

### **5. Thời gian gửi trẻ khi phụ huynh nghỉ thai sản và nghỉ nuôi con**

Trong trường hợp phụ huynh xin nghỉ phép trước và sau sinh (nghỉ thai sản), nghỉ việc để nuôi con (nghỉ nuôi con), vui lòng trao đổi trước với Phòng Giáo dục Mầm non.

Việc gửi trẻ sinh trong thời gian mẹ nghỉ nuôi con được tiếp diễn liên tục đến ngày cuối cùng của tháng bé được 1 tuổi. Tuy nhiên, trong trường hợp phụ huynh làm thủ tục đăng ký xin học cho con cho đến trước ngày 10 của tháng liền trước khi bé được 1 tuổi và tạm hoãn việc nhập học, thời gian gửi trẻ có thể kéo dài tới cuối niên học.



## 7 利用申込後及び利用開始後の注意事項について

---

### 1 申込内容の変更

入所している子ども、保護者の氏名、住所、勤務先、世帯の状況等に変更が生じた場合は、提出が必要な書類があるので、保育課へご連絡ください。

### 2 通常保育時間

就労時間が終了しているなど、家庭での保育が可能な場合は、保育利用時間内でもお迎えにきてください。

### 3 延長保育

延長保育は就労時間の関係で、やむを得ず認定された保育必要量よりも長く児童をお預けになる場合には朝・夕方にご利用いただけます。施設の利用が決定してから各施設で手続きをしてください。延長保育を利用される場合には、通常の保育料とは別に延長保育料が必要となります。(詳細は、P. 13「綾瀬市認可保育施設一覧」の延長保育料を参照)

### 4 休園日

日曜日、国民の祝日、12月29日から翌年の1月3日まで。

### 5 産休・育休時の在園期間

保護者が産前産後休暇(産休)・育児休業(育休)を取得する場合は、事前に保育課までご相談ください。

育休取得による在園児の継続保育は、育休に係る子が1歳になる月の末日までです。ただし、育休に係る子が1歳になる月の前の月の10日までに入所申込みの手続きを行い、入所保留となった場合は、年度末まで期間を延長できます。

## 8. Phí gửi trẻ

Trường học trẻ (lớp 0~2 tuổi) bắt đầu đi học tại các cơ sở mầm non, v.v... quý vị phải nộp phí gửi trẻ hàng tháng. Trường sẽ đưa hợp đồng gửi trẻ và thông báo phí gửi trẻ vào khoảng giữa tháng bắt đầu gửi trẻ cho phụ huynh gửi con tại các cơ sở mầm non trong nội thành. Đối với phụ huynh gửi con tại các cơ sở mầm non ngoài thành, trường sẽ gửi qua đường bưu điện. **Ngoài ra, theo chế độ miễn phí chi phí giáo dục và chăm sóc trẻ em, trẻ ở lớp từ 3 đến 5 tuổi sẽ được miễn phí gửi trẻ.**

### 1. Cách tính phí gửi trẻ

⑤ Căn cứ tính phí gửi trẻ phải nộp được tính dựa trên: ① Định mức cần thiết phải gửi trẻ, ② Độ tuổi của trẻ, ④ Số thuế phải nộp làm căn cứ tính phí gửi trẻ của ③ Phụ huynh v.v

#### ① Định mức cần thiết phải gửi trẻ

Phí gửi trẻ khác nhau tùy theo định mức cần thiết phải gửi trẻ (thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn hoặc thời gian gửi trẻ ngắn hạn)

#### ② Độ tuổi

Phí gửi trẻ được tính theo tuổi của trẻ vào đầu năm tài chính. Cho dù ngày sinh rơi vào giữa năm tài chính thì phí gửi trẻ cũng không thay đổi.

#### ③ Phụ huynh

Bố mẹ hoặc người khác ngoài bố mẹ thuộc cùng một hộ gia đình với trẻ và là nguồn sinh kế chính của trẻ. Trường học tổng thu nhập của cha và mẹ (đối với gia đình đơn thân: của cha hoặc của mẹ) trong năm tính thuế liền trước là dưới 1.200.000 JPY, thì số thuế phải nộp làm căn cứ tính phí gửi trẻ sẽ được cộng thêm số thuế phải nộp của một trong hai bên ông bà nội ngoại đang sống cùng với trẻ và bố mẹ của trẻ (bao gồm cả gia đình 2 thế hệ), tùy vào bên nào có số thuế phải nộp cao hơn, với tư cách là một khoản cấp dưỡng cho người phụ thuộc.

#### ④ Số thuế phải nộp

Số tiền gửi trẻ phải nộp được quyết định tương ứng với số thuế thị dân (thuế lũy tiến tính theo mức thu nhập) phát sinh năm trước hoặc năm nay của phụ huynh, tương ứng với số tháng học ở trường.

※ Các khoản giảm trừ thuế đặc biệt như khoản vay mua nhà, giảm trừ cổ tức, giảm trừ thuế nước ngoài, giảm trừ các khoản đóng góp từ thiện, giảm trừ thuế phải nộp do phát sinh thu nhập từ lợi tức cổ phần và thu nhập từ chuyên nhượng cổ phần, giảm trừ các khoản đóng góp thuế quê hương khi áp dụng chế độ kê khai liên thông một cửa (One Stop) sẽ không thuộc đối tượng khấu trừ khi tính phí gửi trẻ phải nộp. Các khoản này là được coi là số thuế không được khấu trừ và được tính vào số tiền là căn cứ tính phí gửi trẻ.

※ Trong trường hợp có thu nhập ở nước ngoài, thu nhập này phải được cộng vào số tiền là căn cứ tính phí gửi trẻ.

※ Thuế suất thuế thị dân áp dụng với các tỉnh thành phố được chính phủ quy định là 8%, tuy nhiên mức thuế suất cũ (6%) được áp dụng khi tính phí gửi trẻ.

#### ⑤ Căn cứ tính số tiền phí gửi trẻ phải nộp

<<Đối tượng>> ◆Bố ◆Mẹ ◆Người sống cùng có quan hệ trực thuộc (ông bà nội ngoại v.v)

	Tháng gửi trẻ ở trường	Kỳ tính thuế thị dân
Tháng gửi trẻ ở trường và kỳ tính thuế thị dân	Từ tháng 4 đến tháng 8	① Số thuế thị dân phải nộp năm trước Ví dụ: Phí gửi trẻ tháng 4 năm 2024 → Tính theo thuế thị dân năm 2023
	Từ tháng 9 đến tháng 3	② Số thuế thị dân phải nộp năm nay Ví dụ: Phí gửi trẻ tháng 9 năm 2024 → Tính theo thuế thị dân năm 2024

• Khi tính phí gửi trẻ, chúng tôi sẽ kiểm tra nội dung đánh thuế của người phải nộp thuế thị dân tại thành phố Ayase.

• Người chưa kê khai thuế thu nhập (bao gồm người không có thu nhập) cần thực hiện thủ tục kê khai tại Phòng Thuế thu nhập Ủy ban nhân dân thành phố Ayase.

• Thuế thị dân là thuế đánh trên địa bàn thành phố/quận huyện/thị trấn/thôn xã nơi người đó hiện đang sống từ ngày 1/1 năm đó. **Vì vậy, người sống tại ngoại thành cần có Giấy chứng nhận nhận bị đánh thuế (Giấy chứng nhận thu nhập) do thành phố/quận huyện/thị trấn/thôn xã cấp, hoặc cần có số định danh cá nhân My Number.**

(Ví dụ: tính đến thời điểm ngày 1 tháng 1 năm 2023, bạn sinh sống tại thành phố/quận huyện/thị trấn/thôn xã trước đây ⇒ thành phố/quận huyện/thị trấn/thôn xã trước đây sẽ cấp Giấy chứng nhận nộp thuế thị dân năm 2023)

## 8 保育料について

児童（0歳児～2歳児クラス）が保育所等の利用を開始した場合、毎月、保育料をご納付いただきます。市内の保育所等に通っている方には、保育料通知は利用開始した月の中旬ごろに行い、納付書は施設より手渡しされます。市外の保育所等に通っている方は、郵送でお送りいたします。なお、幼児教育・保育無償化に伴い、3歳児クラスから5歳児クラスの保育料は0円となります。

### 1 保育料算定

保育料の金額は、①保育必要量、②年齢、③両親等の④税額をもとに⑤算定します。

#### ①保育必要量

保育必要量（保育標準時間、もしくは保育短時間）によって保育料が異なります。

#### ②年齢

年度当初の年齢により、保育料を算定します。年度途中で誕生日を迎えても変更になりません。

#### ③両親等

子どもと同一世帯に属し、生計の中心になっている父母又はそれ以外の生計の中心者のことです。子どもの父母（ひとり親世帯については父又は母）の算定に係る課税年度の前年の収入合計額が120万円以下の場合、子ども及びその父母と同居（二世帯住宅を含む）する子どもの祖父母のうち、いずれか課税額が高い方を扶養義務者とし、算定に係る課税額として父母と合算します。

#### ④税額

施設を利用する月に応じて、前年度又は今年度市民税所得割額で決定します。

※住宅借入金等特別税額控除、配当控除、外国税額控除、寄付金控除、配当割株式等譲渡所得割、申告特例控除等の税額控除については、保育料の算定上、控除の対象になりません。これらを控除しない税額で保育料を算定します。

※海外での収入があった場合には、保育料算定上は海外収入を含めて計算を行います。

※政令指定都市の市民税の税率は8%ですが、保育料は旧税率（6%）を用いて算定します。

#### ⑤算定

《対象者》 ◆父 ◆母 ◆同居の直系尊属（祖父母等）

	施設を利用する月	市民税該当年度
利用月と 市民税年度	4月から8月まで	① 前年度 市民税額 例：令和6年4月保育料 → 令和5年度市民税で算定
	9月から3月まで	② 当年度 市民税額 例：令和6年9月保育料 → 令和6年度市民税で算定

- ・ 保育料算定にあたって、綾瀬市で市民税が課税されている方は、課税内容を調査させていただきます。
- ・ 所得申告（収入なしを含む）されていない方は、綾瀬市役所課税課で申告手続きが必要です。
- ・ 市民税は、その年の1月1日現在住んでいた市区町村で課税されます。そのため、市外に住んでいた方はその市区町村の課税証明書（所得証明書）、またはマイナンバーが必要になります。

（例：令和5年1月1日時点で前市区町村に在住 ⇒ 令和5年度市民税課税証明書は前市区町村で交付）

## 2. Nộp phí gửi trẻ

<<Đối với người gửi con tại nhà trẻ đạt chuẩn>>※Ngoại trừ nhà trẻ kết hợp mẫu giáo, nhà trẻ quy mô nhỏ

**Hạn nộp phí gửi trẻ là ngày cuối cùng của mỗi tháng.** (Tuy nhiên, trong trường hợp ngày cuối tháng trùng với Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, hạn nộp là ngày làm việc liền sau ngày cuối tuần và ngày nghỉ lễ đó).

Theo nguyên tắc, phí gửi trẻ được nộp bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng. Vui lòng đăng ký tài khoản nộp phí trên trang WEB “Dịch vụ chuyển khoản qua web”. Mất khoảng 2 tháng từ thời điểm đăng ký đến khi bắt đầu chuyển khoản được, vì vậy vui lòng nộp phí gửi trẻ bằng giấy nộp phí cho đến khi có thể chuyển khoản được.

Mã QR của trang “Dịch vụ chuyển khoản qua Web”



※ Quý vị không thể sử dụng “Dịch vụ chuyển khoản qua Web” tại Ngân hàng Mitsubishi UFJ, vì vậy vui lòng làm thủ tục chuyển khoản bằng Giấy ủy nhiệm chi như từ trước đến giờ. (Vui lòng nộp trực tiếp Giấy ủy nhiệm chi tại quầy giao dịch của ngân hàng tại thành phố Ayase.)

**※ Trong trường hợp đã và đang thực hiện thủ tục chuyển khoản cho trường có con đang theo học thì không cần phải làm thủ tục đăng ký tài khoản mới cho con tiếp theo khi vào trường.**

Cho đến khi bắt đầu chuyển khoản được, chúng tôi sẽ gửi Giấy nộp phí gửi trẻ của tháng đó cho phụ huynh thông qua trường vào khoảng giữa tháng. Vui lòng thanh toán phí gửi trẻ tại tổ chức tín dụng gần nhất do thành phố chỉ định hoặc thanh toán trực tiếp cho trường vào ngày thu phí của trường (ngày cuối tháng được chỉ định).

Trong trường hợp gửi trẻ tại nhà trẻ tư nhân ở ngoại thành, chúng tôi sẽ gửi Giấy nộp phí gửi trẻ cho quý vị qua bưu điện, vì vậy vui lòng thanh toán phí gửi trẻ tại tổ chức tín dụng gần nhất do thành phố chỉ định.

## 3. Miễn giảm phí gửi trẻ

① Cho đến khi trẻ học tiểu học, phí gửi trẻ đối với trẻ đang đồng thời gửi tại nhà trẻ đạt chuẩn, mẫu giáo, nhà trẻ kết hợp mẫu giáo áp dụng cho con thứ 2 là một nửa phí áp dụng đối với con đầu, từ con thứ 3 trở đi được miễn phí gửi trẻ.

② Tuy nhiên, đối với hộ gia đình có tổng số thuế thị dân của bố mẹ tính theo lũy tiến thu nhập dưới 57.700 JPY, nếu là con cái sống cùng hộ gia đình, mức phí gửi trẻ ở mục ① trên đây được áp dụng từ con đầu tiên không phân biệt độ tuổi (bao gồm cả con đang sống riêng nhưng được bố mẹ giám hộ nuôi dưỡng).

※ Con đang sống riêng nhưng được bố mẹ giám hộ nuôi dưỡng có nghĩa là con đang phụ thuộc vào sinh kế của bố mẹ nhưng sống tại nơi khác với nơi ở của bố mẹ. (Ví dụ: học phí và sinh hoạt phí do bố mẹ chịu khi con đang sống ở ký túc xá của trường đại học v.v)

**Nếu rơi vào trường hợp này, phí gửi trẻ có thể thay đổi, do đó vui lòng liên hệ với Phòng Giáo dục Mầm non.**

③ Đối với gia đình đơn thân hoặc gia đình có trẻ em bị khuyết tật (hoặc người thân bị khuyết tật), đồng thời số thuế thị dân tính theo lũy tiến thu nhập dưới 77.101 JPY thì miễn phí gửi trẻ từ con đầu tiên.

## 2 保育料の納付

《保育所を利用される方の納付について》 ※認定こども園、小規模保育施設は除く

保育料の納入期限は毎月末日です。(ただし末日が土・日・祝日の場合は、翌日以降の最初の平日です。)

保育料の納入は、原則として口座振替でご納付いただいております。WEB上で口座振替の登録ができる「Web 口座振替受付サービス」を御利用ください。申請してから振替開始されるまで2ヶ月ほどかかるため、それまでは納付書でご納付いただきます。

「Web 口座振替受付サービス」QRコード



※三菱UFJ銀行は「Web 口座振替受付サービス」が利用できないため、これまで通り口座振替依頼書で手続きをお願いします。(綾瀬市口座振替依頼書を銀行の窓口へ直接提出してください。)

**※すでに在園児で口座振替の手続きをされている場合は、きょうだいの入所時に新たに口座振替の手続きをする必要はありません。**

口座振替が開始されるまでは、毎月中旬頃に当月分の納付書を、施設を通じてお渡ししますので、お近くの市の指定金融機関でお支払いいただくか、保育料徴収日(月末の指定された日)に施設で直接お支払いください。

市外の民間保育施設に入所の場合には納付書を郵送しますので、お近くの市の指定金融機関でお支払いください。

## 3 保育料の減免等

① 小学校就学前において、認可保育所、幼稚園、認定こども園などを同時に利用する最年長の子どもから順に2人目は半額、3人目以降については0円としています。

② ただし、父母の市民税所得割額の合計が57,700円未満の世帯については、同一生計の子であれば年齢に関係なく、最年長の子ども(別居監護含む)から数えて上記①が適用されます。

※別居監護とは、住居地が別だが、生計を一緒にしている子どものことです。(例:大学の寮で生活しており、学費や生活費は父母が負担している等)

**該当する場合は保育料が変更になる場合がありますので、保育課へ連絡してください。**

③ ひとり親家庭、もしくは在宅障がい児(者)のいる世帯で、市民税所得割額が77,101円未満の世帯については、1人目から0円になります。

#### 4. Những điểm cần lưu ý về phí gửi trẻ

**• Vui lòng nộp phí gửi trẻ trước khi hết hạn.**

- Phí gửi trẻ tính theo đơn vị tháng. Bất kể tình trạng trẻ đến trường thực tế ra sao, nếu gửi trẻ từ ngày đầu tiên của tháng, phí gửi trẻ phát sinh là phí của 1 tháng.
- Phí gửi trẻ tại trường công lập và trường tư thục là giống nhau. (Vui lòng tham khảo mục “Bảng thu phí gửi trẻ” tại trang 15.)
- Trong trường hợp không xác minh được thông tin số thuế phải nộp, phí gửi trẻ sẽ tính trên mức thuế cao nhất. Ngay sau khi xác minh được số thuế phải nộp, chúng tôi sẽ truy ngược để tính lại phí gửi trẻ của năm đó nhưng chỉ áp dụng tính lại cho năm đầu tiên.
- Trường hợp chậm nộp phí gửi trẻ, giấy nhắc nhở sẽ được gửi cho phụ huynh. Kể cả như vậy mà phụ huynh vẫn chưa nộp phí gửi trẻ, có khả năng nhân viên của ủy ban nhân dân thành phố sẽ đến nhà trực tiếp hoặc gọi điện thoại để cảnh cáo, điều tra tài sản (liên hệ với tổ chức tín dụng và nơi làm việc v.v) và tịch thu tài sản.
- Phí gửi trẻ đối với trẻ đang gửi ở nhà trẻ kết hợp mẫu giáo, nhà trẻ quy mô nhỏ được nộp cho trường. Vui lòng liên hệ trực tiếp với trường đang gửi trẻ để hỏi về phương thức nộp phí.
- Phí gửi trẻ đối với người người gửi trẻ ở nhà trẻ công lập và tư thục tại ngoại thành được nộp cho thành phố/quận huyện/thị trấn/thị xã nơi trường có trụ sở.

#### 4 保育料に関する注意点

- ・保育料は必ず、期限までに納付してください。
- ・保育料は1か月単位となっています。月の1日現在に在籍していれば、実際の登園状況にかかわらず、1か月分の保育料がかかります。
- ・公立・私立での保育料の違いはありません。（P.15の「保育料徴収額表」をご参照ください。）
- ・課税情報の確認が取れない場合は、最高額で保育料を算定します。なお、課税額の確認が取れ次第、当該年度のみ、さかのぼりで保育料の再算定を行います。
- ・保育料を滞納した場合は、督促状が発付されます。それでもなお納付がない場合には、滞納金額にかかわらず、市役所の職員が自宅訪問や電話による催告、財産の調査（金融機関や勤務先への紹介等）等を行い、差し押さえを行うことがあります。
- ・認定こども園、小規模保育施設に在園している方の保育料は、施設に納付していただきます。支払い方法については、在園している施設に直接お問い合わせください。
- ・市外の公立保育所に在園している方の保育料は、施設のある市区町村に納付していただきます。

○ Bảng thu phí gửi trẻ <Đối tượng áp dụng: lớp 0~2 tuổi>

※ Theo chế độ miễn phí hóa phí giáo dục và phí gửi trẻ, miễn phí gửi trẻ đối với lớp từ 3 tuổi trở đi.

Phân loại hộ gia đình có con gửi từ ngày đầu tiên mỗi tháng		Thu nhập ước tính	Phí gửi trẻ (phí tháng)								Cách tính "con thứ mấy"		
Phân loại	Định nghĩa		Con thứ 1				Con thứ 2					Con thứ 3 trở đi	
			Thời gian gửi tiêu chuẩn		Thời gian gửi rút ngắn		Thời gian gửi tiêu chuẩn		Thời gian gửi rút ngắn			Thời gian gửi tiêu chuẩn	
			Gia đình đơn thân		Gia đình đơn thân		Gia đình đơn thân		Gia đình đơn thân			Thời gian gửi rút ngắn	
A	Hộ được bảo trợ theo Luật Bảo đảm đời sống hàng ngày (Luật số 144 ban hành năm 1950) của Nhật Bản		0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY			
B	Hộ được miễn thuế thị dân (thuế thị trấn/ thôn xã), ngoại trừ các hộ loại A	~khoảng 2.600.000 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY			
C	Hộ thuộc đối tượng chịu thuế thị dân/thuế thị trấn/ thôn xã, số thuế phải nộp theo mức thu nhập được phân loại theo cột bên (ngoại trừ hộ loại A)	1	Dưới 48.600 JPY	~khoảng 3.300.000 JPY	7.800 JPY	0 JPY	7.700 JPY	0 JPY	3.900 JPY	0 JPY	3.850 JPY	0 JPY	Theo thứ tự tuổi của con đang phụ thuộc sinh kế của bố mẹ, không kể sống chung hay sống riêng
		2	Từ 48.600 JPY đến dưới 57.700 JPY	~khoảng 3.600.000 JPY	10.500 JPY	0 JPY	10.400 JPY	0 JPY	5.250 JPY	0 JPY	5.200 JPY	0 JPY	
			Từ 57.700 JPY đến dưới 60.700 JPY		10.500 JPY	0 JPY	10.400 JPY	0 JPY	5.250 JPY	0 JPY	5.200 JPY	0 JPY	
		3	Từ 60.700 JPY đến dưới 72.800 JPY		13.500 JPY	0 JPY	13.300 JPY	0 JPY	6.750 JPY	0 JPY	6.650 JPY	0 JPY	
			Từ 72.800 JPY đến dưới 77.101 JPY		16.500 JPY	0 JPY	16.300 JPY	0 JPY	8.250 JPY	0 JPY	8.150 JPY	0 JPY	
		4	Từ 77.101 JPY đến dưới 84.900 JPY		16.500 JPY	0 JPY	16.300 JPY	0 JPY	8.250 JPY	0 JPY	8.150 JPY	0 JPY	
			Từ 84.900 JPY đến dưới 97.000 JPY	~khoảng 4.700.000 JPY	18.000 JPY	0 JPY	17.700 JPY	0 JPY	9.000 JPY	0 JPY	8.850 JPY	0 JPY	
		5	Từ 97.000 JPY đến dưới 115.000 JPY		24.400 JPY	0 JPY	24.000 JPY	0 JPY	12.200 JPY	0 JPY	12.000 JPY	0 JPY	
		6	Từ 115.000 JPY đến dưới 133.000 JPY		28.900 JPY	0 JPY	28.500 JPY	0 JPY	14.450 JPY	0 JPY	14.250 JPY	0 JPY	
		7	Từ 133.000 JPY đến dưới 151.000 JPY		33.300 JPY	0 JPY	32.800 JPY	0 JPY	16.650 JPY	0 JPY	16.400 JPY	0 JPY	
		8	Từ 151.000 JPY đến dưới 169.000 JPY	~khoảng 6.400.000 JPY	37.800 JPY	0 JPY	37.200 JPY	0 JPY	18.900 JPY	0 JPY	18.600 JPY	0 JPY	
		9	Từ 169.000 JPY đến dưới 202.000 JPY		42.700 JPY	0 JPY	42.000 JPY	0 JPY	21.350 JPY	0 JPY	21.000 JPY	0 JPY	
		10	Từ 202.000 JPY đến dưới 235.000 JPY		45.700 JPY	0 JPY	45.000 JPY	0 JPY	22.850 JPY	0 JPY	22.500 JPY	0 JPY	
		11	Từ 235.000 JPY đến dưới 268.000 JPY		48.800 JPY	0 JPY	48.000 JPY	0 JPY	24.400 JPY	0 JPY	24.000 JPY	0 JPY	
		12	Từ 268.000 JPY đến dưới 301.000 JPY	~khoảng 9.300.000 JPY	51.800 JPY	0 JPY	51.000 JPY	0 JPY	25.900 JPY	0 JPY	25.500 JPY	0 JPY	
		13	Từ 301.000 JPY đến dưới 325.000 JPY		56.000 JPY	0 JPY	55.100 JPY	0 JPY	28.000 JPY	0 JPY	27.550 JPY	0 JPY	
		14	Từ 325.000 JPY đến dưới 349.000 JPY		57.200 JPY	0 JPY	56.300 JPY	0 JPY	28.600 JPY	0 JPY	28.150 JPY	0 JPY	
		15	Từ 349.000 JPY đến dưới 373.000 JPY		58.400 JPY	0 JPY	57.500 JPY	0 JPY	29.200 JPY	0 JPY	28.750 JPY	0 JPY	
16	Từ 373.000 JPY đến dưới 397.000 JPY	~khoảng 1.130.000 JPY	60.000 JPY	0 JPY	59.000 JPY	0 JPY	30.000 JPY	0 JPY	29.500 JPY	0 JPY			
17	Từ 397.000 JPY trở lên		67.000 JPY	0 JPY	65.900 JPY	0 JPY	33.500 JPY	0 JPY	32.950 JPY	0 JPY			
18			67.000 JPY	0 JPY	65.900 JPY	0 JPY	33.500 JPY	0 JPY	32.950 JPY	0 JPY	0 JPY		

※ Tuổi của trẻ áp dụng tính từ 1 tháng 4 đến hiện tại.

※ Thuế thị dân tính theo mức thu nhập là khoản tiền tính theo tổng số thuế phải nộp của tất cả phụ huynh. Số thuế phải nộp từ tháng 4 đến tháng 8 là số thuế phải nộp của kỳ tính thuế năm trước, từ tháng 9 đến tháng 3 là số thuế phải nộp của kỳ tính thuế năm nay.

※ "Thu nhập ước tính" được lập dựa trên dữ liệu của chính phủ.



○保育料徴収額表<対象:0~2歳児クラス>

※幼児教育・保育無償化により3歳児クラスからの保育料は0円となります。

各月初日の在籍児童の属する世帯の階層区分			保育料(月額)								"第何子"の算定方法		
階層区分	定義		収入の目安	第1子				第2子				第3子以降 保育標準時間 保育短時間	ひとり親世帯等
				保育標準時間		保育短時間		保育標準時間		保育短時間			
				ひとり親世帯等		ひとり親世帯等		ひとり親世帯等		ひとり親世帯等			
A	生活保護法(昭和25年法律第144号)による被保護世帯(単給世帯を含む。)			0円	0円	0円	0円	0円	0円	0円	0円	0円	同居・別居に関わらず、生計を一にしている子どもの年齢順
B	A階層を除き市町村民税非課税世帯		~約260万円	0円	0円	0円	0円	0円	0円	0円	0円	0円	
C	A階層を除き市町村民税課税世帯であって、その所得割課税の額が次の区分に該当する世帯	1	48,600円未満	~約330万円	7,800円	0円	7,700円	0円	3,900円	0円	3,850円	0円	0円 同一世帯において、下記の保育施設を利用している子どもの年齢順 ・保育所 ・幼稚園 ・認定こども園 ・特別支援学校の幼稚部 ・地域型保育 ・特例保育 ・企業主導型保育事業 ・児童発達支援 ・医療型児童発達支援 ・居宅訪問型児童発達支援 ・児童心理治療施設 ※小学生以上の子どもは算定対象外となります。
		2	48,600円以上57,700円未満	~約360万円	10,500円	0円	10,400円	0円	5,250円	0円	5,200円	0円	
			57,700円以上60,700円未満		10,500円	0円	10,400円	0円	5,250円	0円	5,200円	0円	
		3	60,700円以上72,800円未満		13,500円	0円	13,300円	0円	6,750円	0円	6,650円	0円	
		4	72,800円以上77,101円未満		16,500円	0円	16,300円	0円	8,250円	0円	8,150円	0円	
			77,101円以上84,900円未満		16,500円		16,300円		8,250円		8,150円		
		5	84,900円以上97,000円未満	~約470万円	18,000円		17,700円		9,000円		8,850円		
		6	97,000円以上115,000円未満		24,400円		24,000円		12,200円		12,000円		
		7	115,000円以上133,000円未満		28,900円		28,500円		14,450円		14,250円		
		8	133,000円以上151,000円未満		33,300円		32,800円		16,650円		16,400円		
		9	151,000円以上169,000円未満	~約640万円	37,800円		37,200円		18,900円		18,600円		
		10	169,000円以上202,000円未満		42,700円		42,000円		21,350円		21,000円		
		11	202,000円以上235,000円未満		45,700円		45,000円		22,850円		22,500円		
		12	235,000円以上268,000円未満		48,800円		48,000円		24,400円		24,000円		
		13	268,000円以上301,000円未満	~約930万円	51,800円		51,000円		25,900円		25,500円		
		14	301,000円以上325,000円未満		56,000円		55,100円		28,000円		27,550円		
		15	325,000円以上349,000円未満		57,200円		56,300円		28,600円		28,150円		
		16	349,000円以上373,000円未満		58,400円		57,500円		29,200円		28,750円		
17	373,000円以上397,000円未満	~約1,130万円	60,000円		59,000円		30,000円		29,500円				
18	397,000円以上		67,000円		65,900円		33,500円		32,950円				

※児童の年齢は、4月1日現在の年齢が適用されます。

※市民税の所得割額は、保護者の課税額を合算した金額で算定します。4月から8月までは前年度の課税額、9月から翌年3月までは今年度の課税額で算定します。

※「収入の目安」は国の資料を基に作成しています。

## 9. Dịch vụ trông trẻ theo giờ

---

Đây là dịch vụ dành cho phụ huynh gặp khó khăn tạm thời trong việc trông con do bị bệnh, đi viện, chăm sóc người thân bị ốm, nhà có việc hiếu hỉ, các hoạt động lễ hội trường của anh chị của trẻ và các hoạt động tại địa phương, v.v...hoặc muốn ra ngoài thư giãn. Dưới đây là 6 cơ sở cung cấp dịch vụ trông trẻ tạm thời.

**※Người đang làm việc tại các cơ sở mẫu giáo thì không được sử dụng dịch vụ giữ trẻ tạm thời.**

Cơ sở trông trẻ	Địa chỉ	Điện thoại
Nhà trẻ Ayaminami	1-4-17 Kamitsuchidanaminami, Ayase-shi	0467-76-0072 0467-76-0030
Nhà trẻ Ogami	6-14-5 Ogami, Ayase-shi	0467-77-0323
Sakura Child Center	1-13-1 Teraonishi, Ayase-shi	0467-78-8111
Nhà trẻ Otogi	3067-5 Hayakawa, Ayase-shi	0467-76-3841
Nhà trẻ Ayaseizumi	4-11-41 Kamitsuchidanakita, Ayase-shi	0467-55-9696
Nhà trẻ Ayaseyumekko	4-2-25 Ogami, Ayase-shi	0467-76-0077

※ Chi tiết xin hỏi trực tiếp cơ sở trông trẻ về nội dung dịch vụ và cách đăng ký.

※ Trường hợp cần phiên dịch, vui lòng trao đổi với Tổng đài Phiên dịch ngoại ngữ thành phố Ayase (điện thoại 0467-70-5682).

## 9 一時預かりサービス

保護者の疾病・通院・看護・冠婚葬祭の他、兄弟等の学校行事や地域活動等で一時的に保育が困難になる場合やリフレッシュ目的で利用できるサービスです。下記の6園で実施しています。

**※保育所等に在籍している方は、一時預かりサービスのご利用はできません。**

保育場所	住所	電話番号
綾南保育園	綾瀬市上土棚南 1-4-17	0467-76-0072 0467-76-0030
大上保育園	綾瀬市大上 6-14-5	0467-77-0323
さくらチャイルドセンター	綾瀬市寺尾西 1-13-1	0467-78-8111
おとぎ保育園	綾瀬市早川 3067-5	0467-76-3841
綾瀬いずみ保育園	綾瀬市上土棚北 4-11-41	0467-55-9696
綾瀬ゆめっこ保育園	綾瀬市大上 4-2-25	0467-76-0077

※保育内容や申込み方法等、詳細については直接施設へお問合せください。

※通訳が必要な場合は、綾瀬市外国語通訳コールセンター（Tel 0467-70-5682）へ相談してください。

## 10. Cơ sở trông trẻ bị ốm

Điểm trông trẻ bị ốm sốt là nơi nhận trông và chăm sóc trẻ theo giờ trong trường hợp trẻ không đi nhà trẻ hay trường tiểu học, v.v... được vì bị ốm, đồng thời phụ huynh cũng không chăm sóc trẻ tại nhà được do không xin nghỉ việc được.

<Đối tượng>

Người có con bị ốm sốt tuy không cần nhập viện và không thấy các triệu chứng thay đổi đột ngột nhưng gặp khó khăn khi chăm sóc trẻ theo nhóm và tại nhà, có thể gửi con tại điểm trông trẻ bị ốm sốt theo chẩn đoán của bác sĩ, thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

- Trẻ em từ 1 tuổi đến lớp 6 tiểu học cư trú tại thành phố, và thành phố Atsugi, thành phố Yamato, thành phố Ebina, thành phố Zama, thị trấn Aikawa và làng Kiyokawa
- Trẻ em từ 1 tuổi trở lên đang được gửi trẻ ở trường mầm non đạt tiêu chuẩn nhà nước, cơ sở trông trẻ quy mô nhỏ, nhà trẻ kết hợp mẫu giáo hoặc trường mẫu giáo, và đang cư trú tại nơi không thuộc các nơi nêu trên.

Tên cơ sở	Phòng trông trẻ bị ốm sốt Potoph
Số trẻ nhận tối đa	1 ngày 3 trẻ
Thời gian được gửi trẻ	Thứ Hai ~ thứ Sáu (trừ ngày lễ, ngày nghỉ bù, kỳ nghỉ lễ năm mới) 8:30 ~ 17:15
Phí gửi trẻ	2.000 JPY/ngày (Miễn phí đối với hộ gia đình trong diện được đảm bảo đời sống hàng ngày. Tuy nhiên, cũng có trường hợp phát sinh chi phí khác ngoài phí gửi trẻ.)

Chi tiết vui lòng liên hệ Phòng Giáo dục mầm non để hỏi về cách đăng ký gửi trẻ.

## 10 病児保育施設について

病児保育とは、子どもが病気で保育所や小学校などに通えないが、保護者が仕事を休めないなどの事情により、家庭で保育ができない場合、一時的に子どもを預かり、保育を行うものです。

### <対象者>

入院の必要がなく、症状の急変は認められないが、集団保育や家庭での保育が困難であつて、医師の判断により病児保育施設の利用が可能とされた次のいずれかに該当する方

- ・満1歳以上から小学校6年生までの市内及び厚木市、大和市、海老名市、座間市、愛川町、清川村に住所を有する児童
- ・市内の認可保育所、小規模保育施設、認定こども園又は幼稚園に在籍している満1歳以上で上記の市町以外に住所を有する児童

施設名	病児保育室ぽとふ
定員	1日3人まで
利用可能日時	月曜日～金曜日（祝日、振替休日、年末年始を除く） 8時30分～17時15分
利用料	1日2,000円（生活保護世帯は免除。必要に応じて、利用料の他に実費がかかる場合あり）

詳しい利用方法は、保育課へお問合せください。

**11. Danh sách trường mẫu giáo trong nội thành (không theo thứ tự)**

R5.4.1 Hiện tại

Tên trường	Mẫu giáo Ayase	Mẫu giáo Ryonan	Mẫu giáo Ayasesuginoko	Mẫu giáo Ayasekobato	Mẫu giáo Kasuga
Địa chỉ	2-9-50 Teraonishi	1-10-6 Kamitsuchidanana	5-22-11 Ochiaikita	9-15-20 Ogami	1360 Yoshioka
Điện thoại	0467-78-0001	0467-76-0007	0467-78-4187	0467-78-4110	0467-78-2320
Fax	0467-78-0703	0467-76-0010	0467-78-8029	0467-78-4144	0467-78-9933
Số trẻ tối đa	290	300	140	135	280
Số lớp	Lớp nhỏ 3 lớp Lớp nhỡ 3 lớp Lớp lớn 3 lớp	Tròn 3 tuổi 1 lớp Lớp lớn 3 lớp Lớp nhỏ 3 lớp Lớp nhỡ 3 lớp	Lớp nhỏ 1 lớp Lớp nhỡ 2 lớp Lớp lớn 2 lớp	Lớp nhỏ 3 lớp Lớp nhỡ 3 lớp Lớp lớn 3 lớp	Lớp nhỏ 3 lớp Lớp nhỡ 3 lớp Lớp lớn 3 lớp
Thời gian mở cửa (Thứ Hai~Thứ Sáu)	9:00~14:00	9:00~14:00	9:00~14:00	8:05~14:00	8:45~14:00
Ngày nghỉ	Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ	Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ	Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ	Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ	Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ
Phí vào trường	110.000 JPY	30.000 JPY (thu phí duy trì cơ sở vật chất khi lên lớp 30.000 JPY)	95.000 JPY	98.000 JPY	100.000 JPY
Phí gửi trẻ tháng	30.000 JPY	27.000 JPY (Lớp nhỏ 28.000 JPY)	25.000 JPY	28.500 JPY (Lớp nhỏ 30.000 JPY)	30.500 JPY
Có xe đưa đón trẻ hay không/ khu vực đưa đón/chi phí	Có/trong nội thành thành phố Ayase và một phần thành phố Ebina 45.000 JPY/năm	Có/trong nội thành và thành phố Fujisawa, một phần thành phố Yamato 3.465 JPY/tháng	Có/trong nội thành thành phố Ayase và một phần thành phố Yamato 3.600 JPY/tháng	Có/khu Ayasekita, thành phố Ebina và một phần thành phố Yamato 54.000 JPY/năm (12 tháng, thu theo tháng)	Có/trong nội thành thành phố Ayase và khu vực lân cận 3.700 JPY/tháng
Có cung cấp bữa ăn hoặc cơm hộp không/chi phí	Nấu ăn trong trường/có cung cấp bữa ăn (tự mang cơm) Không thu tiền ăn	Có cung cấp bữa ăn, 310 JPY/bữa cho tất cả các bé vào mỗi thứ 2, các ngày khác tùy người có nhu cầu Có cơm hộp	Có cung cấp bữa ăn 3 ngày/tuần Có cơm hộp 2 ngày/tuần	Có cung cấp bữa ăn, 310 JPY/bữa Có cơm hộp vào mỗi thứ 6 và lúc đi dã ngoại v.v	Có cung cấp bữa ăn 3 ngày/tuần (340 JPY/bữa bao gồm đồ uống) Có cung cấp cơm hộp 2 ngày/tuần
Dịch vụ trông trẻ trong học kỳ	Ngày nhận	Thứ Hai~Thứ Sáu	Thứ Hai~Thứ Sáu	Thứ Hai~Thứ Sáu	Thứ Hai~Thứ Sáu
	Thời gian nhận	Sau khi tan học~17:00	Sau khi tan học~18:00	Sau khi tan học~17:00	8:00~8:45 (sáng sớm) Sau khi tan học~18:00 (chiều tối)
	Chi phí	800 JPY/lần	200 JPY/tiếng	900 JPY/ngày (300 JPY/tiếng)	250 JPY/tiếng Sáng sớm: 200 JPY Chiều tối: 300 JPY hoặc 700 JPY (tùy khung thời gian)
Dịch vụ trông trẻ trong kỳ nghỉ dài	Khoảng thời gian	Khoảng 15 ngày trong kỳ nghỉ hè 20/7~25/8 trừ 1 tuần trong kỳ nghỉ Obon 27/12~6/1 trừ kỳ nghỉ lễ năm mới 23/3~3/4	Không có	Kỳ nghỉ hè (kể cả kỳ nghỉ Obon), kỳ nghỉ đông, kỳ nghỉ xuân Trừ kỳ nghỉ lễ năm mới (28/12~3/1)	Kỳ nghỉ hè: ngoài thời gian nghỉ Obon Kỳ nghỉ đông: 24/12~28/12 Kỳ nghỉ xuân: 20/3~30/3
	Thời gian nhận	9:00~16:00	8:45~15:30		8:00~18:00 8:00~12:45 (buổi sáng) 12:45~18:00 (buổi chiều)
	Chi phí	1.000 JPY/lần	100 JPY/30 phút		8:00~12:00 1.000 JPY Sau đó 250 JPY mỗi tiếng Buổi sáng: 1.000 JPY Buổi chiều 1.000 JPY

\* Xin lưu ý rằng có khả năng phí vào trường, phí gửi trẻ sẽ thay đổi theo năm học và thời điểm vào trường. \* Trường mẫu giáo Ayasekobato, mẫu giáo Kasuga nhận trông trẻ em 2 tuổi. Chi tiết vui lòng liên hệ với các trường.

\* Dịch vụ trông trẻ trong kỳ nghỉ dài sẽ thay đổi hàng năm.

\* Trường hợp cần phiên dịch, vui lòng trao đổi với Tổng đài phiên dịch ngoại ngữ thành phố Ayase (điện thoại 0467-70-5682).

## 11 市内幼稚園一覧（順不同）

R5.4.1現在

園名	綾瀬幼稚園	綾南幼稚園	綾瀬すぎの子幼稚園	綾瀬こぼと幼稚園	春日幼稚園
所在地	寺尾西2-9-50	上土棚中1-10-6	落合北5-22-11	大上9-15-20	吉岡1360
電話番号	0467-78-0001	0467-76-0007	0467-78-4187	0467-78-4110	0467-78-2320
FAX番号	0467-78-0703	0467-76-0010	0467-78-8029	0467-78-4144	0467-78-9933
定員	290名	300名	140名	135名	280名
クラス数	年少 3クラス 年中 3クラス 年長 3クラス	満3歳児 1クラス 年長 3クラス 年少 3クラス 年中 3クラス	年少 1クラス 年中 2クラス 年長 2クラス	年少 3クラス 年中 3クラス 年長 3クラス	年少 3クラス 年中 3クラス 年長 3クラス
開園時間 (月～金曜日)	9:00～14:00	9:00～14:00	9:00～14:00	8:05～14:00	8:45～14:00
休園日	土曜日・日曜日・祭日	土曜日・日曜日・祭日	土曜日・日曜日・祭日	土曜日・日曜日・祭日	土曜日・日曜日・祭日
入園料	110,000円	30,000円(進級時に施設維持費30,000円)	95,000円	98,000円	100,000円
保育料月額	30,000円	27,000円(年少28,000円)	25,000円	28,500円(年少30,000円)	30,500円
バス送迎の有無 送迎地域・費用	有り・綾瀬市内、海老名市の一部 45,000円/年	有り・市内及び藤沢市、大和市一部 3,465円/月	有り・綾瀬市内、大和市の一部 3,600円/月	有り・綾瀬北部、海老名市、大和市一部 54,000円/年(12ヶ月分 月割)	有り・綾瀬市内及び周辺地区 3,700円/月
給食・弁当の有無 ・費用	園内調理 給食有り(ご飯は持参) 給食費は徴収無し	給食有り 1食310円毎週月曜全員・その 他の曜日は希望者 弁当有り	給食有り 週3日 弁当有り 週2日	給食有り 1食310円 弁当有り 毎週金曜日・遠足等	給食有り 週3日(1食340円飲物含む) 弁当有り 週2日
学期内の 預かり 保育	実施曜日	月曜日～金曜日	月曜日～金曜日	月曜日～金曜日	月曜日～金曜日
	実施時間	園終了～17:00	園終了～18:00	園終了～17:00	8:00～8:45(早朝) 園終了～18:00(午後)
	費用	1回800円	1時間200円	1日900円(1時間300円)	1時間250円 早朝:200円 午後:300円or700円(時間帯により)
長期 休みの 預かり 保育	実施期間	夏休み中15日程度	お盆の約1週間を除く7月20日～8月25日 年末年始を除く12月27日～1月6日 3月23日～4月3日	無	夏休み:お盆期間以外実施 冬休み:12月24日～12月28日 春休み:3月20日～3月30日
	実施時間	9:00～16:00	8:45～15:30		8時00分～18時00分 8:00～12:45(午前) 12:45～18:00(午後)
	費用	1回1,000円	30分100円		8時00分～12時00分 1,000円 以降1時間ごと 250円 午前1,000円 午後1,000円

※入園料、保育料は、学年や入園時期で変わる場合がありますので御注意ください。 ※綾瀬こぼと幼稚園、春日幼稚園については、2歳児預かりを実施しております。詳細は、各園にお問い合わせください。

※長期休みの預かり保育については、毎年変更します。

※通訳が必要な場合は、綾瀬市外国語通訳コールセンター(Tel. 0467-70-5682)へ相談してください。

**11. Danh sách trường mẫu giáo trong nội thành (không theo thứ tự)**

R5.4.1 Hiện tại

Tên trường	Mẫu giáo Ryosei	Mẫu giáo Ayaseyutaka (trợ cấp phân theo loại hình trường)	Mẫu giáo Ayase Central (trợ cấp phân theo loại hình trường)	Mẫu giáo Draper Memorial (trợ cấp phân theo loại hình trường)
Địa chỉ	1526 Yoshioka	3-12-26 Teraohonmachi	6-12-43 Fukayakami	2-17-47 Teraokita
Điện thoại	0467-78-5012	0467-78-1794	0467-76-2920	0467-78-1550
Fax	0467-78-5011	0467-78-3366	0467-76-2925	0467-79-3746
Số trẻ tối đa	240	280	120	60
Số lớp	Lớp nhỏ 3 lớp Lớp nhỡ 3 lớp Lớp lớn 3 lớp	Lớp nhỏ 2 lớp Lớp nhỡ 2 lớp Lớp lớn 2 lớp	Lớp nhỏ 2 lớp Lớp nhỡ 2 lớp Lớp lớn 2 lớp	Lớp nhỏ 1 lớp Lớp nhỡ 1 lớp Lớp lớn 1 lớp
Thời gian mở cửa (Thứ Hai~Thứ Sáu)	8:30~14:00	8:30~14:00	8:30~14:00	8:45~14:00
Ngày nghỉ	Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ	Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ	Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, nghỉ hè/đông/xuân, kỳ niệm khai trường, các ngày khác do hiệu trưởng quyết định	Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ
Phí vào trường	90.000 JPY	100.000 JPY	0 JPY	90.000 JPY (lớp nhỏ) 60.000 JPY (lớp nhỡ)
Phí gửi trẻ tháng	26.000 JPY	0 JPY	0 JPY	0 JPY
Có xe đưa đón trẻ hay không/ khu vực đưa đón/chi phí	Có/thành phố Ayase, thành phố Ebina, thành phố Fujisawa 3.300 JPY/tháng	Có/nội thành thành phố Ayase và khu vực lân cận 3.700 JPY/tháng	Có/nội thành thành phố Ayase 3.500 JPY/tháng	Không có
Có cung cấp bữa ăn hoặc com hộp không/chi phí	Có cung cấp bữa ăn (320 JPY/bữa, chế độ theo yêu cầu, thứ Hai, thứ Năm, thứ Sáu) Có com hộp	Có cung cấp bữa ăn 300 JPY/bữa Có com hộp 1 lần/tuần vào thứ 4	Có cung cấp bữa ăn, 3.400 JPY/tháng, ngoại trừ tháng 8 Có com hộp vào mỗi thứ 4	Cung cấp bữa ăn theo yêu cầu (300 JPY/bữa) Có com hộp
Dịch vụ trông trẻ trong học kỳ	Ngày nhận	Thứ Hai~Thứ Sáu	Thứ Hai~Thứ Sáu	Thứ Hai~Thứ Sáu
	Thời gian nhận	14:00 sau khi tan học 14:00~18:00 11:30 sau khi tan học 11:30~18:00	Sau khi tan học~17:00	8:05~8:30 Sau khi tan học~18:00
	Chi phí	14:00 sau khi tan học 600 JPY 11:30 sau khi tan học 900 JPY	400 JPY/tiếng (bao gồm bảo hiểm + tiền bữa ăn vật)	200 JPY~800 JPY
Dịch vụ trông trẻ trong kỳ nghỉ dài	Khoảng thời gian	21/7~10/8 16/8~31/8	25/7~29/7 1/8~5/8	Khoảng 1 tuần trước khi bắt đầu lễ khai giảng học kỳ 2 Tháng 12: khoảng 2,3 ngày theo ngày đi học của trường tiểu học Tháng 3: khoảng 2,3 ngày theo ngày đi học của trường tiểu học
	Thời gian nhận	8:30~18:00 9:30~15:00	9:00~14:00	9:00~18:00
	Chi phí	8:30~18:00 1.200 JPY/tiếng 9:30~15:00 900 JPY/tiếng	400 JPY/tiếng	1.000 JPY/lần không kể khoảng thời gian

※ Xin lưu ý rằng có khả năng phí vào trường, phí gửi trẻ sẽ thay đổi theo năm học và thời điểm vào trường. ※ Trường mẫu giáo Ayasekobato, mẫu giáo Kasuga nhận trông trẻ em 2 tuổi. Chi tiết vui lòng liên hệ với các trường.

※ Dịch vụ trông trẻ trong kỳ nghỉ dài sẽ thay đổi hàng năm.

※ Trường hợp cần phiên dịch, vui lòng trao đổi với Tổng đài phiên dịch ngoại ngữ thành phố Ayase (điện thoại 0467-70-5682).



11 市内幼稚園一覧（順不同）

R5.4.1現在

園名	りょうせい幼稚園	綾瀬ゆたか幼稚園(施設型給付)	綾瀬中央幼稚園(施設型給付)	ドレーパー記念幼稚園(施設型給付)
所在地	吉岡1526	寺尾本町3-12-26	深谷上6-12-43	寺尾北2-17-47
電話番号	0467-78-5012	0467-78-1794	0467-76-2920	0467-78-1550
FAX番号	0467-78-5011	0467-78-3366	0467-76-2925	0467-79-3746
定員	240名	280名	120名	60名
クラス数	年少 3クラス 年中 3クラス 年長 3クラス	年少 2クラス 年中 2クラス 年長 2クラス	年少 2クラス 年中 2クラス 年長 2クラス	年少 1クラス 年中 1クラス 年長 1クラス
開園時間 (月～金曜日)	8:30～14:00	8:30～14:00	8:30～1400	8:45～14:00
休園日	土曜日・日曜日・祭日	土曜日・日曜日・祭日	土曜日・日曜日・祭日・夏、冬、春休み・開園記念日・その他園長が認めた日	土曜日・日曜日・祭日
入園料	90,000円	100,000円	0円	90,000円(年少) 60,000円(年中)
保育料月額	26,000円	0円	0円	0円
バス送迎の有無 送迎地域・費用	有り・綾瀬市、海老名市、藤沢市 3,300円/月	有り・綾瀬市内及び周辺地区 3,700円/月	有り・綾瀬市内 3,500円/月	無し
給食・弁当の有無 有無・費用	給食有り (希望給食制月・木・金 320円/1食) 弁当有り	給食有り 1食300円 弁当有り 週1回水曜日	給食有り 8月を除き 3,400円/月 弁当有り 毎週水曜日	希望給食(1食300円) 弁当有り
学期内の 預かり 保育	実施曜日	月曜日～金曜日	月曜日～金曜日	月曜日～金曜日
	実施時間	14:00降園日 14:00～18:00 11:30降園日 11:30～18:00	園終了後～17:00	8:05～8:30 園終了後～18:00
	費用	14:00降園日 600円 11:30降園日 900円	1時間400円 (保険+おやつ代を含む)	200円～800円
長期 休みの 預かり 保育	実施期間	7月21日～8月10日 8月16日～8月31日	7月25日～7月29日 8月1日～8月5日	2学期始業式前の1週間程度 12月:小学校登校日に合わせて2、3日程度 3月:小学校登校日に合わせて2、3日程度
	実施時間	8:30～18:00 9:30～15:00	9:00～14:00	9:00～18:00
	費用	8:30～18:00 1,200円 9:30～15:00 900円	1時間400円	時間にかかわらず1回1,000円

※入園料、保育料は、学年や入園時期で変わる場合がありますので御注意ください。 ※綾瀬こぼ幼稚園、春日幼稚園については、2歳児預かりを実施しております。詳細は、各園にお問い合わせください。

※長期休みの預かり保育については、毎年変更します。

※通訳が必要な場合は、綾瀬市外国語通訳コールセンター(Tel. 0467-70-5682)へ相談してください。